

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng
xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030,
định hướng đến năm 2035**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THỦ THỪA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/7/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, ban hành kèm theo QCVN 01:2021/BXD;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 07:2023/BXD – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/ huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025”;

Căn cứ Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới và bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 12113/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Thủ Thừa;

Căn cứ Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 4437/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch nông thôn (quy hoạch nông thôn mới) xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An;

Căn cứ Kết luận số 470-KL/HU ngày 09/10/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy Thủ Thừa cho chủ trương điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung các xã trên địa bàn huyện;

Căn cứ Công văn số 7041/UBND-KT ngày 23/11/2023 của UBND huyện Thủ Thừa về việc thống nhất chủ trương triển khai lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã Tân Long, Mỹ Lạc, Long Thạnh, Bình An và Tân Thành;

Căn cứ Quyết định số 8140/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt dự toán điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Bình An;

Căn cứ Quyết định số 4144/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND huyện Thủ Thừa về việc bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, thị trấn năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 5876/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;

Căn cứ Công văn số 5540/SXD-QHKT ngày 10/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Long An về việc góp ý kiến đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An;

Theo Tờ trình số 1604/TTr-UBND ngày 24/12/2024 của UBND xã Bình An và Thông báo kết quả thẩm định Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035 số 829/TB-KT&HT ngày 31/12/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035 như sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực quy hoạch:

- Vị trí khu vực quy hoạch: Xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.
- Giới hạn khu vực quy hoạch như sau:
 - + Phía Bắc: Giáp xã Mỹ Thạnh và xã Tân Thành.
 - + Phía Đông: Giáp thị trấn Thủ Thừa.
 - + Phía Tây: Giáp xã Mỹ Thạnh.
 - + Phía Nam: Giáp xã Bình Thạnh và sông Vàm Cỏ Tây.
- Tổng diện tích khu vực quy hoạch: 1.056,72 ha.
- Tính chất của khu vực quy hoạch: Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035.

2. Đơn vị tư vấn lập nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng:
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Long Việt.

3. Hồ sơ, bản vẽ trình thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng gồm:

- Kết luận số 470-KL/HU ngày 09/10/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy Thủ Thừa cho chủ trương điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung các xã trên địa bàn huyện;

- Công văn số 7041/UBND-KT ngày 23/11/2023 của UBND huyện Thủ Thừa về việc thống nhất chủ trương triển khai lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã Tân Long, Mỹ Lạc, Long Thạnh, Bình An và Tân Thành;

- Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An;

- Quyết định số 4437/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch nông thôn (quy hoạch nông thôn mới) xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An;

- Quyết định số 8140/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt dự toán công trình Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Bình An;

- Quyết định số 4144/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND huyện Thủ Thừa về việc bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, thị trấn năm 2023;

- Quyết định số 5876/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;

- Công văn số 5540/SXD-QHKT ngày 10/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Long An về việc góp ý kiến đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An;

- Công văn số 91/CCTK ngày 01/11/2023 của Chi cục thống kê huyện Thủ Thừa về việc thông báo số liệu dân số, số hộ trung bình sơ bộ năm 2023;

- Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 18/11/2024 của Hội đồng nhân dân xã Bình An về việc thông qua đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Bình An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;

- Báo cáo số 1444/BC-UBND ngày 22/11/2024 của UBND xã Bình An tổng hợp lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức về đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Bình An (quy hoạch nông thôn mới);

- Báo cáo số 1455/BC-UBND ngày 28/11/2024 của UBND xã Bình An tổng hợp lấy ý kiến cộng đồng dân cư về đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An;

- Văn bản số 1603/UBND-CV ngày 24/12/2024 của UBND xã Bình An giải trình ý kiến của Sở Xây dựng tại Văn bản số 5540/SXD-QHKT ngày 10/12/2024 về việc góp ý đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An;

- Tờ trình số 1604/TTr-UBND ngày 24/12/2024 của UBND xã Bình An về việc thẩm định, phê duyệt đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;

- Hồ sơ đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035 do Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Long Việt lập.

4. Mục tiêu của việc lập điều chỉnh quy hoạch:

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Bình An được Ủy ban nhân dân huyện Thủ Thừa phê duyệt đề án tại Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 16/5/2013, sau đó được điều chỉnh tại Quyết định số 4437/QĐ-UBND ngày 30/7/2020. Qua quá trình tổ chức thực hiện theo quy hoạch đến nay xã đạt được nhiều kết quả tích cực và được UBND tỉnh Long An công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2020 tại Quyết định số 4102/QĐ-UBND ngày 13/5/2021.

- Tuy nhiên, qua rà soát, hiện tại có những nội dung chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành; chưa phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương; chưa có sự đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch cấp trên được phê duyệt trong đó có quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 và quy hoạch sử dụng đất huyện Thủ Thừa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 12113/QĐ-UBND ngày 22/12/2022.

- Để giải quyết những tồn tại, bất cập nêu trên, việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Bình An trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết, cụ thể như sau:

- + Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.
- + Điều chỉnh quy hoạch sản xuất nông nghiệp.
- + Điều chỉnh quy hoạch xây dựng.
- + Điều chỉnh quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

5. Đánh giá các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật áp dụng

5.1. Chỉ tiêu sử dụng đất:

- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho các điểm dân cư nông thôn nhưng không bao gồm đất bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện như sau:

- + Đất xây dựng công trình nhà ở: $\geq 25 \text{ m}^2$ /người.
- + Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: $\geq 5 \text{ m}^2$ /người.
- + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: $\geq 5 \text{ m}^2$ /người.
- + Cây xanh công cộng: $\geq 2 \text{ m}^2$ /người.

- Chỉ tiêu sử dụng đất tính toán trong đồ án:
- + Đất ở nông thôn: $\geq 60 \text{ m}^2/\text{người}$.
- + Đất công trình công cộng: $\geq 6 \text{ m}^2/\text{người}$.
- + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: $\geq 8 \text{ m}^2/\text{người}$.
- + Đất cây xanh công cộng: $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$.

5.2. Chỉ tiêu các công trình công cộng, dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật:

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Trụ sở UBND xã	- Tổng diện tích đất: $\geq 1.000 \text{ m}^2$. - Định mức diện tích đất sử dụng mỗi trụ sở: $\leq 500 \text{ m}^2$	QCVN 01: 2021/BXD
2	Giao thông	- Đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa: Mặt đường $\geq 4\text{m}$, lề đường mỗi bên $\geq 1,25\text{m}$, nền đường $\geq 6,5 \text{ m}$, tối thiểu 500 m bố trí 1 điểm tránh xe. - Đường trục ấp (liên ấp) được cứng hóa: Mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên $\geq 0,75\text{m}$, nền đường $\geq 5 \text{ m}$, tối thiểu 500 m bố trí 1 điểm tránh xe. - Đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: Mặt đường $\geq 1,5 \text{ m}$, nền đường $\geq 2,0 \text{ m}$. - Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: Mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên $\geq 0,75\text{m}$, nền đường $\geq 5 \text{ m}$, tối thiểu 500 m bố trí 1 điểm tránh xe.	QĐ số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của BGTVT và QĐ số 32 /QĐ-UBND ngày 05/8 /2024 của UBND tỉnh Long An)
3	Cấp điện	- Điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người. - Điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt. - Điện phục vụ sản xuất phải tính toán dựa trên các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở sản xuất.	QCVN 01: 2021/BXD
4	Trường, điểm trường mầm non	- Bán kính phục vụ: $\leq 1 \text{ km}$. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 50 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	QCVN 01: 2021/BXD
5	Trường, điểm trường tiểu học tiểu học	- Bán kính phục vụ: $\leq 1 \text{ km}$. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 65 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$.	QCVN 01: 2021/BXD
6	Trường THCS	- Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 55 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	QCVN 01: 2021/BXD
7	Trạm y tế	- Không có vườn thuốc: Diện tích đất 500 m ² /trạm. - Có vườn thuốc: Diện tích đất 1.000 m ² /trạm.	QCVN 01: 2021/BXD
8	Văn hóa, thể thao công cộng (Các hạng mục văn hóa, thể thao công cộng phải kết hợp trong cùng nhóm công trình để đảm bảo	- Nhà văn hóa 1.000 m ² /công trình. - Phòng truyền thống 200 m ² /công trình. - Thư viện 200 m ² /công trình. - Hội trường 100 chỗ/công trình. - Cụm công trình, sân bãi thể thao 5.000 m ² /cụm.	QCVN 01: 2021/BXD

	sử dụng khai thác hiệu quả)		
9	Chợ, cửa hàng DV (Tùy theo đặc điểm địa phương có thể bố trí cho xã hoặc liên xã)	- 01 chợ/ xã với diện tích 1.500 m ² . - 01 công trình/khu trung tâm 300 m ² .	QCVN 01: 2021/BXD
10	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	01 điểm/xã với diện tích 150 m ² /điểm.	QCVN 01: 2021/BXD
11	Cấp nước	- Nước cấp cho sinh hoạt: trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60lít/người/ngày đêm; trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40lít/người/ngày đêm. - Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt.	QCVN 01: 2021/BXD
12	Nghĩa trang	Diện tích nghĩa trang tập trung 0,04 ha/1.000 người	QCVN 01: 2021/BXD
13	Thoát nước thải	- Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý. - Nước thải từ cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề phải được thu gom ra hệ thống tiêu thoát riêng và xử lý đạt yêu cầu về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.	QCVN 01: 2021/BXD

6. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch xã đã được phê duyệt, và các nội dung cần điều chỉnh trong kỳ quy hoạch:

6.1. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch xã đã được phê duyệt

- Mô hình xây dựng nông thôn mới xã Bình An đã được triển khai từ năm 2013. Qua quá trình tổ chức thực hiện theo quy hoạch, đến nay xã đạt được nhiều kết quả tích cực, và được UBND tỉnh Long An công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2020 tại Quyết định số 4102/QĐ-UBND ngày 13/5/2021.

- Năm 2024 UBND tỉnh Long An ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/8/2024. UBND xã Bình An đã tiến hành rà soát đánh giá mức độ đạt nông thôn mới, NTM nâng cao để từ đó có kế hoạch thực hiện lộ trình hàng năm, phấn đấu để đạt xã NTM nâng cao trong thời gian sớm nhất.

- Tính đến giữa năm 2024, xã đạt 14/19 tiêu chí NTM, còn 05/19 tiêu chí chưa đạt: Tiêu chí 6 - Cơ sở vật chất văn hoá; Tiêu chí 8 – Thông tin và truyền thông; tiêu chí 13 - Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; tiêu chí 17 - môi trường; tiêu chí 18 – Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.

- Đối với tiêu chí NTM nâng cao : đạt 14/19 tiêu chí, còn 05/19 tiêu chí chưa đạt: Tiêu chí 5 – Trường học; Tiêu chí 6 - Văn hóa; Tiêu chí 10 - Thu nhập; tiêu chí 13 - Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; tiêu chí 17 - Môi trường.

*** Một số kết quả đạt được cơ bản như sau:**

- Giao thông:

+ Trên địa bàn xã có ĐT 817 (1,4km), Hương Lộ 7 (3km) chạy qua, đã được nhựa hóa.

+ Đường xã: tổng chiều dài 6,1km trong đó 4,9km đã nhựa hóa, còn 1,2km trải đá xanh, mặt đường rộng 3,5m - 4m.

+ Đường Ấp, đường nội đồng, ngõ xóm: tổng chiều dài khoảng 38km đã được cứng hóa, mặt đường phần lớn là đan, còn lại là đá xanh, đảm bảo lưu thông thuận tiện, không lầy lội.

- Thủy lợi:

+ Toàn xã có 23 tuyến kênh, rạch chính đáp ứng phục vụ sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt 100%.

- **Điện:** Toàn xã có 2.088/2.091 hộ đăng ký trực tiếp và sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn, chiếm 99,85%.

- *Và một số kết quả tích cực khác về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, an ninh quốc phòng,...*

6.2. Các nội dung cần điều chỉnh trong kỳ quy hoạch

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã lần này tập trung điều chỉnh một số nội dung để phù hợp với các quy hoạch cấp trên được duyệt, đáp ứng các tiêu chí xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, phù hợp với tình hình phát kinh tế - xã hội của địa phương, cụ thể như sau:

+ Quy hoạch sử dụng đất (cập nhật theo Quy hoạch sử dụng đất của UBND huyện Thủ Thừa đã được UBND tỉnh phê duyệt);

+ Quy hoạch nông nghiệp (cập nhật các quy hoạch của phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Thủ Thừa, và của xã);

+ Quy hoạch giao thông (Định hướng nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông của xã đảm bảo đạt chuẩn hoặc cao hơn so với bộ tiêu chí NTM được UBND tỉnh ban hành theo Quyết định số 8151/QĐ-UBND ngày 31/8/2022);

+ Quy hoạch xây dựng (cập nhật các công trình, dự án theo quy hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án khác nếu có);

+ Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp nước, nghĩa trang,...).

7. Đánh giá rà soát các tiêu chí NTM, NTM nâng cao của xã Bình An: (xem Phụ Lục A)

8. Phân tích, đánh giá hiện trạng tổng hợp khu quy hoạch

8.1. Hiện trạng điều kiện tự nhiên:

8.1.1. Khí hậu:

Mang tính chất đặc trưng nhiệt đới gió mùa với nền nhiệt cao đều quanh năm, ánh sáng dồi dào, lượng mưa khá lớn và phân bố theo mùa.

+ Nhiệt độ bình quân năm là 27,1 độ C, tháng 4 là tháng nóng nhất với nhiệt độ trung bình 28,5 độ C, tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất 25,3 độ C. Biên độ nhiệt trong năm dao động khoảng 3,3 độ C và biên độ nhiệt ngày và đêm dao động từ 8 đến 10 độ C.

+ Lượng mưa trung bình năm khá lớn và phân bố theo mùa rõ rệt. Mùa mưa bắt đầu khoảng giữa tháng 5 âm lịch và kết thúc vào cuối tháng 10 âm lịch. Lượng mưa trong mùa mưa chiếm khoảng 85% tổng lượng mưa cả năm.

8.1.2. Thủy văn:

- Xã Bình An, huyện Thủ Thừa chịu ảnh hưởng của thủy triều Biển Đông theo chế độ bán nhật triều không đều, có 2 đỉnh và chân triều, song biến động không đều theo tháng. Đỉnh triều lớn nhất vào tháng 10, nhỏ nhất vào tháng 4, 5; biên độ triều trung bình mùa kiệt: 0,75 - 0,85m, mùa lũ 0,45 - 0,60m. Do vậy, vào mùa khô có thể lợi dụng thủy triều để tưới tiêu tự chảy.

+ Nguồn nước mặt: Xã có sông Vàm Cỏ Tây, kênh Thủ Thừa và hệ thống kênh rạch lớn nhỏ phục vụ cho nhu cầu tưới tiêu, xả phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp.

+ Nguồn nước ngầm: là nguồn nước chủ yếu phục vụ sinh hoạt, độ sâu khai thác từ 300m đến 400m.

+ Chế độ lũ: Mùa lũ hàng năm bắt đầu từ trung tuần tháng 8 âm lịch và kéo dài tới tháng 11 âm lịch hàng năm.

8.1.3. Địa hình, địa chất:

- **Địa hình:** Địa hình xã có cao độ bình quân dao động lớn từ 0,3m - 0,9m, bị chia cắt nhiều bởi sông rạch và hệ thống kênh thủy lợi.

- **Địa chất:** Xã Bình An nói riêng và huyện Thủ Thừa nói chung nằm trên vùng địa chất non trẻ, là trầm tích Holocene tập trung theo các đê sông và các nhánh sông lớn nên còn gọi là trầm tích đê tự nhiên, xuất hiện dọc theo sông Vàm Cỏ Tây, phía trên hình thành đất phù sa thích hợp trồng lúa nước.

8.2. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường và hệ sinh thái:

Bình An thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, các tác động chính bởi thiên tai, biến đổi khí hậu chủ yếu bao gồm: hạn hán, nước biển dâng, ngập lụt hay tình trạng xâm nhập mặn,.. xã chưa có các khu công nghiệp lớn, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường, nên vấn đề môi trường ở xã chưa bị ô nhiễm.

8.3. Hiện trạng dân số, lao động:

Hiện trạng dân số năm 2023 của xã là 7.719 người (*Theo Công văn số 91/CCTK ngày 01/11/2023 của Chi cục thống kê huyện Thủ Thừa về việc thông báo số liệu dân số, số hộ trung bình sơ bộ năm 2023*). Tổng số lao động trong độ tuổi lao động là 5.175 người, chiếm 67%. Trong đó: lao động trong nông nghiệp là 1.902 người, lao động trong các ngành kinh tế khác (công nghiệp, xây dựng, TMDV) là 3.273 người.

8.4. Hiện trạng phát triển kinh tế trong các lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp; đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế:

8.4.1. Hiện trạng phát triển kinh tế của xã

- Kinh tế chủ yếu của nhân dân trong xã là sản xuất nông nghiệp, trong đó lúa là cây trồng chủ lực.

- Cơ cấu kinh tế của xã trong những năm qua chuyển dịch đúng hướng, giảm tỷ trọng lĩnh vực Nông nghiệp, tăng tỷ trọng lĩnh vực Công nghiệp, xây dựng; TM-DV. Riêng khu vực TM-DV trong thời gian qua tốc độ tăng trưởng chậm hơn khu vực công nghiệp – xây dựng. Vì thế, trong thời gian tới cần quan tâm đầu tư cơ sở vật chất để đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng của ngành này cao hơn nữa.

a) Kinh tế nông nghiệp

Trong những năm qua, theo định hướng của huyện là chú trọng phát triển nông nghiệp theo hướng cánh đồng lớn, khu sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung ứng dụng công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đẩy mạnh phát triển sản xuất,

chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi,... đã mang lại hiệu quả cao, góp phần tăng trưởng kinh tế của xã.

b) Kinh tế Công nghiệp xây dựng, Thương mại dịch vụ

Bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp, xã cũng thực hiện các biện pháp thúc đẩy phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề nông thôn như mộc, may mặc, xay xát, cơ khí, góp phần tạo việc làm tăng thu nhập cho người dân trong xã, dịch vụ xăng dầu, dịch vụ ăn uống cũng từng bước phát triển.

8.4.2. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế của xã:

*** Thế mạnh và tiềm năng kinh tế của xã:**

- Điều kiện tự nhiên tốt, đất đai nông nghiệp rộng, hệ thống kênh rạch có nhiều thuận lợi để phát triển sản xuất, thể hiện được tiềm năng thúc đẩy nông, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ phát triển.

- Nguồn lao động dồi dào, phân bổ trong các ngành nghề phù hợp, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất hàng hóa.

- Cơ sở hạ tầng từng bước được đầu tư xây dựng và cải thiện, với mạng lưới giao thông nông thôn của xã thông suốt, tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu hàng hóa và phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

* **Hạn chế:** Kinh tế nông nghiệp của xã còn gặp nhiều khó khăn để phát triển: đất đai chủ yếu là đất phèn có nhiều độc tố, đất xám kém dưỡng chất, nguồn nước tưới hạn chế nhất là vụ hè thu, ảnh hưởng của thiên tai cũng như dịch bệnh hàng năm. Để phát triển sản xuất nông nghiệp có hiệu quả, cần có sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đa dạng hóa sản phẩm, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất quan trọng, tiến hành đa dạng hóa cây trồng. Có như vậy mới nhanh chóng chuyển dịch nền nông nghiệp theo hướng bền vững trong cơ chế thị trường, đảm bảo môi trường sinh thái.

8.5. Hiện trạng sử dụng đất:

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã (năm 2020) là 1.056,72ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 783,75ha chiếm 74,17%; Đất phi nông nghiệp là 272,96ha, chiếm 25,83% (theo thống kê hiện trạng sử dụng đất xã Bình An năm 2020).

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 XÃ BÌNH AN (TỔNG HỢP THEO THÔNG TƯ 04/2022/TT-BXD)				
STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH		1,056.72	100.00
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	783.75	74.17
1	Đất sản xuất nông nghiệp		763.32	72.24
1.1	Đất trồng cây hàng năm		709.04	67.10
	Trong đó:			
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	709.04	67.10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	709.04	67.10
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.12	3.23
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20.17	1.91
	Trong đó: Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	20.17	1.91
2	Đất lâm nghiệp		0.00	0.00
2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	0.00	

2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	0.00	
2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.00	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.43	1.93
4	Đất làm muối	LMU	0.00	
5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.00	
II	ĐẤT XÂY DỰNG		203.15	19.22
1	Đất ở (đất ở tại nông thôn)	ONT	139.62	13.21
2	Đất công cộng		2.72	0.26
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.34	0.03
2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.22	0.02
2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1.63	0.15
2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.53	0.05
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.00	
2.6	Đất chợ	DCH	0.00	
2.7	Điểm bưu điện văn hóa xã		0.00	
3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		0.00	0.00
3.1	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0.00	
3.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.00	
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0.75	0.07
4.1	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	0.00	
4.2	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00	
4.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.15	0.01
4.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.60	0.06
5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		3.46	0.33
5.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.00	
5.2	Đất khu công nghiệp	SKK	0.00	
5.3	Đất khu chế xuất	SKT	0.00	
5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.46	0.33
6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		0.00	0.00
6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.00	
6.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0.00	
7	Đất xây dựng các chức năng khác		0.00	0.00
7.1	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0.00	
7.2	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0.00	
7.3	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00	
7.4	Đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác	DSK	0.00	
7.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.00	
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	DHT	56.39	5.34
8.1	Đất giao thông	DGT	49.12	4.65
8.2	Đất xử lý chất thải rắn (Đất bãi thải, xử lý chất thải)	DRA	0.00	
8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng)	NTD	7.27	0.69
8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác:		0.00	
8.4.1	Đất công trình năng lượng	DNL	0.00	
8.4.2	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0.00	
9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		0.21	0.02
9.1	Đất thủy lợi	DTL	0.21	0.02
9.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.00	
10	Đất quốc phòng, an ninh		0.00	0.00
10.1	Đất quốc phòng	CQP	0.00	

10.2	Đất an ninh	CAN	0.00	
III	ĐẤT KHÁC		69.81	6.61
1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng		69.81	6.61
1.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	69.40	6.57
1.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.41	0.04
2	Đất chưa sử dụng	CSD	0.00	0.00

8.6. Hiện trạng nhà ở, công trình công cộng; hạ tầng kỹ thuật; hạ tầng phục vụ sản xuất; công trình di tích, danh lam thắng cảnh lu lịch:

* Nhà ở dân cư đa phần là nhà kiên cố, tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc mái ngói, một số ít nhà bán kiên cố.

* Công trình công cộng trên địa bàn xã được đầu tư xây dựng đầy đủ như:

- UBND xã: ấp Vàm Kinh, diện tích 3.400m².
- Trụ sở Công an + Quân sự xã: nằm trong khuôn viên Ủy ban, diện tích 200m²
- Trạm y tế: ấp Vàm Kinh, diện tích 625m².
- Trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng: ấp Vàm Kinh, diện tích 500m².
- Nhà văn hóa ấp Vàm Kinh: sử dụng chung với TTVHTT&HTCĐ.
- Nhà văn hóa ấp An Hòa 1: diện tích 100m² (sử dụng từ đất trường MG Bình An, điểm An Hòa 1)
- Nhà văn hóa ấp An Hòa 2: diện tích 100m² (mượn đất dân)
- Nhà văn hóa ấp Long Thạnh: sử dụng chung với Đình Long Thạnh, diện tích 120m².
- Trường Mẫu giáo Bình An:
 - + Điểm chính tại ấp Vàm Kinh, diện tích 1.525m²
 - + Điểm An Hòa 1, diện tích 2.429m².
- Trường Tiểu học Bình An:
 - + Điểm chính tại ấp Vàm Kinh, diện tích 6.330m²
 - + Điểm An Hòa 1, diện tích 1.121m² (dự kiến chuyển công năng làm trụ sở ấp An Hòa 1)
- Trường THCS Bình An: ấp Vàm Kinh, diện tích 5.262m².
- Bưu điện: ấp Vàm Kinh, diện tích 294m²

* Hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông: trên địa bàn xã có khoảng 48km đường, trong đó khoảng 23km là đường nhựa / đan, còn lại là đường cấp phối.

- Cấp điện: có tuyến trung thế dọc theo các con đường lớn, và nhiều tuyến hạ thế dọc theo nhiều tuyến đường cung cấp điện đến các hộ dân.

- Cấp nước: có nhiều tuyến ống cấp nước dọc theo các trục đường chính, theo các nhánh rẽ cấp đến từng hộ dân.

- Thoát nước: phần lớn thoát nước trên địa bàn xã là thoát nước tự do xuống ao hồ, sông, rạch, chỉ những vị trí như cụm dân cư hay một vài tuyến đường lớn có hệ thống thoát nước.

* Hạ tầng phục vụ sản xuất: các công trình đê điều thủy lợi trên địa bàn xã tương đối hoàn chỉnh, hệ thống kênh rạch được nạo vét hàng năm, đảm bảo khơi thông dòng chảy, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp.

* Các công trình di tích, danh lam thắng cảnh du lịch: địa bàn xã không có.

8.7. Việc thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã.

Tổng hợp rà soát thực hiện các dự án, đồ án quy hoạch có liên quan

STT	TÊN DỰ ÁN, ĐỒ ÁN QH	VỊ TRÍ	QUY MÔ	NĂM TRIỂN KHAI	TÌNH TRẠNG	GHI CHÚ
1	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thủ Thừa	Toàn huyện	Toàn huyện	2021-2030	Đang thực hiện	Quyết định số 12113/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Long An
2	Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn (nông thôn mới) xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	xã Bình An	toàn xã	2020	Đã thực hiện	Quyết định số 4437/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND huyện Thủ Thừa
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư Vàm Cỏ Tây	xã Bình An	42,55ha			Quy hoạch được phê duyệt sau khi đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Bình An được phê duyệt

9. Tiềm năng, động lực và dự báo phát triển xã

9.1. Dự báo quy mô dân số, lao động.

9.1.1. Dự báo quy mô dân số:

* Hiện trạng dân số năm 2023 của xã là 7.719 người (Theo Công văn số 91/CCTK ngày 01/11/2023 của Chi cục thống kê huyện Thủ Thừa về việc thông báo số liệu dân số, số hộ trung bình sơ bộ năm 2023).

* Dân số dự báo trong các khu quy hoạch: Theo định hướng quy hoạch của Huyện, thời gian tới, địa bàn xã sẽ có: 01 điểm dân cư Vàm Cỏ Tây, diện tích 42,55ha (Huyện đang lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500). Dự kiến dân số bố trí khoảng 5000 - 6000 người, trong đó:

+ Dự kiến đến năm 2030 dân số khoảng 3.600 người (chiếm 60%).

+ Dự kiến đến năm 2035 dân số khoảng 4.800 người (chiếm 80%).

* Dân số dự báo theo tỷ lệ tăng tự nhiên và cơ học (không bao gồm dân số trong các khu quy hoạch).

- Theo niên giám thống kê của huyện Thủ Thừa, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 – 0,37%, năm 2021 – 0,61%, năm 2022 – 0,45%. Tính toán sơ bộ với tỷ lệ tăng dân số bình quân trong 3 năm là 0,477%, tỷ lệ tăng dân số cơ học của xã là 0,36% (nguồn UBND xã).

+ Dự kiến đến năm 2030 dân số khoảng 8.109 người. Trong đó dân số tăng tự nhiên của xã là 222 người, dân số tăng cơ học là 168 người.

+ Dự kiến đến năm 2035 dân số khoảng 8.434 người. Trong đó dân số tăng tự nhiên của xã là 407 người, dân số tăng cơ học là 308 người.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ BÁO DÂN SỐ

TT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2023	Dự báo đến 2030	Dự báo đến 2035	Ghi chú
1	Dự báo dân số tăng tự nhiên và cơ học	7.719	8.109	8.434	Không bao gồm dân số trong các khu quy hoạch
2	Dân số trong điểm dân cư Vàm Cỏ Tây	-	3.600	4.800	
	Tổng	7.719	11.709	13.234	

9.1.2. Dự báo lao động:

- Cơ cấu kinh tế của xã trong những năm qua chuyển dịch đúng hướng, giảm tỷ trọng lĩnh vực Nông nghiệp, tăng tỷ trọng lĩnh vực Công nghiệp, xây dựng; Thương mại – dịch vụ

- Dân số trong độ tuổi lao động của xã hiện là 5.175 người (chiếm 67%).
- Dự báo dân số trong độ tuổi lao động đến năm 2030 khoảng 7.962 người (chiếm 68%)
- Dự báo dân số trong độ tuổi lao động đến năm 2035 khoảng 9.264 người (chiếm 70%)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ BÁO LAO ĐỘNG

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2023	Dự báo đến năm	
			2030	2035
I	Dân số trong tuổi lao động	5.175	7.962	9.264
	<i>- Tỷ lệ % so với tổng dân số</i>	67	68	70
II	Tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế			
1	Lao động nông nghiệp	1.902	2.787	3.057
	<i>- Tỷ lệ % so với LĐ làm việc</i>	36,75	35	33
2	Lao động phi nông nghiệp	3.273	5.165	6.207
	<i>- Tỷ lệ % so với LĐ làm việc</i>	63,25	65	67

9.2. Tiềm năng, động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã.

9.2.1. Tiềm năng:

- Đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất (nông nghiệp sang phi nông nghiệp hoặc đất đô thị) phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất: Bình An phần lớn là đất nông nghiệp, tiếp giáp với sông Vàm Cỏ Tây, đường Tỉnh 817,...là điều kiện thuận lợi chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp (đất xây dựng các khu dân cư, đất phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, khai thác du lịch nghỉ dưỡng ven sông Vàm Cỏ Tây).

- Hệ thống giao thông liên kết vùng kết nối hoàn chỉnh và thuận lợi: có đường Tỉnh 817, tiếp giáp sông Vàm Cỏ Tây và kênh Thủ Thừa.

- Lực lượng lao động trong độ tuổi làm việc tương đối lớn.

9.2.2. Động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã:

Với vị trí, tiềm năng của xã thì việc quan tâm đầu tư, phát triển “nông nghiệp, thương mại dịch vụ và công nghiệp” sẽ là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, nâng cao đời sống nhân dân, góp phần thực hiện thành công chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

9.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và quy mô đất xây dựng cho các loại công trình.

9.3.1. Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất (nông nghiệp sang phi nông nghiệp hoặc đất đô thị) phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất:

- Với nguồn lao động dồi dào và diện tích đất nông nghiệp rộng, tiềm năng về sản xuất nông nghiệp là rất lớn, đây là động lực quan trọng phát triển xã nông nghiệp, dịch vụ hậu cần nông nghiệp, sản xuất tập trung....

- Hiện trạng đất xây dựng của xã (năm 2020) là 203,15ha chiếm 19,22% tổng diện tích đất tự nhiên. Nhìn vào cơ cấu đất xây dựng, đất khu dân cư và động lực, tiềm năng phát triển của xã cho thấy quy mô đất xây dựng còn thiếu. Vì vậy quy hoạch đến năm 2030 cơ cấu chuyển dịch từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp mà cụ thể là đất phát triển cơ sở hạ tầng là phù hợp. Bên cạnh đó, hiện trạng đất ở nông thôn của xã là 139,62 ha chiếm 13,21% tổng diện tích đất tự nhiên, nên việc phát triển nhà ở dân cư mới dọc theo các tuyến giao thông với tiềm năng quỹ đất của xã là phù hợp. Mặt khác, dọc theo các tuyến giao thông chính có thể chuyển đổi một phần đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh (các dịch vụ hậu cần phục vụ sản xuất nông nghiệp) góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp của xã.

- Căn cứ Quyết định số 12113/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Thủ Thừa, trong đó dự báo nhu cầu chuyển đất nông nghiệp vào đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển cho xã Bình An là 24,27ha.

9.3.2. Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản; quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình như: hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã:

a) Chỉ tiêu đất khu trung tâm xã, công trình công cộng:

(Theo QCVN 01:2021/BXD, và các tiêu chuẩn thiết kế TCVN 9911:2012, TCVN 3907:2011, TCVN 8793, TCVN 8794)

STT	NỘI DUNG	CHỈ TIÊU CHUNG
1	Khu hành chính tập trung (bao gồm nhà làm việc, bộ phận tiếp dân, phòng họp, lưu trữ hồ sơ, hội trường, bãi để xe, vườn hoa, cây xanh).	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000m^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 500 m^2$
2	Nhà trẻ, trường mầm non (bao gồm khối nhóm, lớp; khối phục vụ học tập; khối phục vụ (bếp và kho); khối hành chính quản trị và sân vườn).	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 12m^2/trẻ$ - Bán kính phục vụ: $\leq 1km$ - Quy mô trường: 3 - 20 nhóm, lớp - Chỉ tiêu 50 chỗ/1000 dân
3	Trường tiểu học (bao gồm khối học tập; khối phục vụ học tập; khối hành chính quản trị và phụ trợ; khối rèn luyện thể chất và khu sân chơi, bãi tập).	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 10m^2/hs$ - Bán kính phục vụ: $\leq 1km$ - Quy mô trường: ≤ 30 lớp - Quy mô lớp: ≤ 35 học sinh - Chỉ tiêu 65 chỗ/1000 dân

4	- Trường Trung học cơ sở (bao gồm khối phòng học, phòng học, phòng học bộ môn; khối phục vụ học tập; khối phòng hành chính; khu sân chơi, bãi tập; khu vệ sinh và khu để xe).	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 10m^2/hs$; - Bán kính phục vụ: $\leq 4km$ - Quy mô trường: ≤ 45 lớp - Quy mô lớp: ≤ 45 học sinh - Chỉ tiêu 55 chỗ/1000 dân
5	Trạm y tế xã (bao gồm khối nhà chính, công trình phụ trợ, sân phơi, vườn thuốc)	- Diện tích đất: $\geq 500m^2$ (Có vườn thuốc: $\geq 1000m^2$)
6	Trung tâm văn hoá - thể thao (bao gồm nhà văn hóa, sân vận động, nhà tập luyện thể thao, câu lạc bộ văn hóa, câu lạc bộ thể thao, hoặc đài truyền thanh)	- Diện tích đất xây dựng: + Nhà văn hoá xã : $\geq 1.000m^2$ + Nhà văn hoá ấp: $\geq 500m^2$ - Phòng truyền thống: $200m^2/công\ trình$ - Thư viện: $200m^2/công\ trình$ - Hội trường: 100 chỗ/công trình - Cụm các công trình, sân bãi thể thao: $5000m^2/cụm$
7	Chợ (bao gồm nhà chợ chính, diện tích kinh doanh ngoài trời, đường đi, bãi để xe, cây xanh)	- Quy mô DT: $\geq 1.500m^2/cho\ x\ a$ - Cửa hàng dịch vụ trung tâm: $300m^2/1$ công trình / khu trung tâm
8	- Điểm phục vụ bưu chính viễn thông (cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông cơ bản bao gồm cả truy cập Internet)	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 150 m^2/điểm$
9	- Nghĩa trang nhân dân	- Diện tích đất xây dựng $\leq 0.04ha/1000$ dân
10	- Khu xử lý chất thải rắn (bao gồm khu tập kết, khu xử lý và khu phụ trợ)	- Diện tích đất xây dựng $\leq 0.05ha/1000$ tấn năm
11	- Cây xanh công cộng (bao gồm cây xanh vườn hoa trong khu trung tâm xã, vườn cây ăn quả, vườn ươm, cây xanh cách ly)	- Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng: $\geq 2m^2/người$

b) Chỉ tiêu đất ở:

- Theo QCVN 01:2021: $\geq 25m^2/người$
- Theo TCVN 4454:2012:
 - + Hộ nông nghiệp: $300-400m^2/hộ$
 - + Hộ TMDV: $150m^2/hộ$ ($70m^2/hộ$ đối với khu vực ngập lũ)
 - + Khu dân cư miệt vườn, khuôn viên đất ở hộ thuần nông có diện tích $1.000 - 1500m^2$.

10. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể toàn xã

10.1. Tổ chức không gian tổng thể toàn xã

10.1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo xóm ấp:

*** Định hướng Khu trung tâm xã:** Trong thời kỳ quy hoạch này vẫn giữ nguyên vị trí khu trung tâm xã hiện hữu, đồng thời rà soát lại chỉ tiêu diện tích đất và diện tích xây dựng đảm bảo phù hợp quy định. Các công trình thuộc Khu trung tâm xã gồm:

- Trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, công an, xã đội, các đoàn thể.

- Các công trình công cộng cấp xã: Nhà văn hóa, câu lạc bộ, nhà truyền thống, thư viện, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa, sân thể thao, chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, điểm phục vụ bưu chính viễn thông.

* **Định hướng khu dân cư mới:** Theo định hướng quy hoạch của Huyện, thời gian tới, địa bàn xã sẽ có: 01 điểm dân cư Vàm Cỏ Tây, diện tích 42,55ha (*Huyện đang lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500*). Dự kiến dân số bố trí khoảng 5000 - 6000 người.

* **Đối với Cụm DCVL hiện hữu:** sẽ nâng cấp cải tạo đường giao thông, hệ thống thoát nước nhằm phục vụ tốt nhất cho người dân.

* **Định hướng dân cư dọc theo các tuyến đường giao thông chính, cải tạo ấp, xóm cũ:**

+ Các tuyến dân cư sẽ hình thành dọc theo các trục đường giao thông hiện hữu có đầy đủ hạ tầng (điện, nước) gồm: Đường Tỉnh 817, Lộ Vàm Kinh, đường Vàm Thủ - Bà Đồ, đường đê sông Vàm Cỏ Tây,...

+ Cải tạo và chỉnh trang lại các xóm, ấp, khu vực tập trung nhiều dân cư.

10.1.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ; xác định vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, ấp.

* **Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng:**

- Khu vực trung tâm xã gồm: trụ sở ủy ban xã, công an xã, quân sự xã, trạm y tế, bưu điện, trường học, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, chợ xã (nếu có), các cửa hàng thương mại - dịch vụ,...

- Khu vực trung tâm các tuyến dân cư gồm: trụ sở ấp, khu thể thao ấp, trường học,...được bố trí tại những vị trí thuận lợi thuộc trung tâm của địa bàn từng ấp, gần các trục giao thông chính.

* **Định hướng kiến trúc các công trình công cộng:** công trình phải đảm bảo khoảng lùi, mật độ xây dựng, chiều cao tầng,...theo quy định quản lý chung, hình thức công trình mái bằng hoặc mái dốc, màu sắc hài hòa, phù hợp với cảnh quan chung của khu vực.

10.1.3. Định hướng giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc:

- Những khu vực thiếu đất đắp hoàn chỉnh một nền nhà vượt được mức nước ngập, có thể tôn một phần nền vượt đỉnh ngập, một phần tôn nền thấp.

- Phát huy, khai thác các chi tiết kiến trúc truyền thống vào các kiến trúc xây dựng mới, mật độ tối đa 50%.

- Công trình xây dựng mới khuyến nghị theo mẫu thiết kế điển hình.

10.1.4. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Định hướng khu vực sản xuất công nghiệp: Bình An tiếp giáp với thị trấn Thủ Thừa đã được quy hoạch khu công nghiệp Thủ Thừa diện tích gần 200ha, nên quy hoạch chung giai đoạn này không quy hoạch các khu – cụm công nghiệp trên địa bàn xã.

- Định hướng khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp: định hướng mở rộng các nhà máy xay xát - sấy lúa,... các cơ sở sản xuất kinh doanh hiện hữu trên địa bàn xã nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã.

- Định hướng khu vực sản xuất nông nghiệp: Tập trung chủ yếu tại ấp Long Thạnh, ấp An Hòa 1, ấp An Hòa 2 có diện tích đất nông nghiệp rộng kết hợp với hệ thống kênh rạch tương đối nhiều, phù hợp với sản xuất lúa, rau màu,..

- Định hướng phát triển dân cư sinh thái, du lịch: các vị trí đất ven sông Vàm Cỏ Tây thuận lợi cho phát triển du lịch, nghỉ dưỡng.

10.1.5. Định hướng tổ chức kết hợp các khu chức năng khác trên địa bàn xã tuân thủ quy hoạch cấp trên, quy hoạch ngành, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (nếu có).

Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn gồm các chức năng: Sản xuất công nghiệp; thương mại; dịch vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ thị trường, quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường. Vị trí phải là khu vực đầu mối giao thông chính của xã nhằm kết nối, vận chuyển hàng hóa an toàn, thuận lợi, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường cho khu dân cư theo quy định, về quy mô phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế thực tiễn của từng địa phương, phù hợp với quy hoạch chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo quy định, tùy theo điều kiện thực tế của từng địa phương, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn có thể được xác lập tại vị trí tập trung hoặc phân tán, lồng ghép trong các chức năng khác như: Cụm công nghiệp, khu dịch vụ - thương mại - du lịch, trung tâm hành chính xã... được xác định trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.

Thực tế tại địa phương đã có các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ vật tư nông nghiệp,... trên các trục đường chính, trong khu trung tâm hành chính xã nên quy hoạch điều chỉnh trong giai đoạn này không quy hoạch mới khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn tại xã mà được xác định lồng ghép trong các chức năng đó.

10.1.6. Định hướng quy hoạch cây xanh, mặt nước:

- Cây xanh trong các điểm dân cư nông thôn bao gồm cây xanh, vườn hoa công cộng; vườn cây tập trung như cây ăn quả, cây thuốc, vườn ươm; cây xanh cách ly tại các khu sản xuất, công trình sản xuất tập trung

- Cây xanh, vườn hoa nên được trồng tại khu trung tâm xã và quanh các công trình công cộng, công trình văn hóa, và dọc các tuyến giao thông.

10.2. Tổ chức, phân khu chức năng và yêu cầu phân khu chức năng

10.2.1. Tổ chức, phân khu chức năng

- Khu ở (nhà ở và các công trình phục vụ trong ấp, xóm).
- Khu trung tâm xã, các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất.
- Công trình hạ tầng kỹ thuật của xã.
- Công trình hạ tầng xã hội của xã.

10.2.2. Yêu cầu đối với phân khu chức năng:

- Phân chia các khu chức năng trên địa bàn xã đảm bảo hợp lý về giao thông đi lại, sản xuất, giải trí, sinh hoạt cộng đồng và bảo vệ môi trường sống.

- Bán kính phục vụ tối đa đối với các điểm dân cư nông thôn là 5km.

- Các công trình sản xuất nông nghiệp và phục vụ sản xuất không bố trí trong khu ở.

- Diện tích đất hộ gia đình nông nghiệp bao gồm không gian phục vụ sinh hoạt, không gian phát triển sản xuất theo mô hình vườn - ao - chuồng với tỷ lệ diện tích phù hợp theo nhu cầu phục vụ.

- Khoảng cách từ nhà ở (chỉ riêng chức năng ở) tới các khu chăn nuôi, sản xuất, tiêu thụ công nghiệp phải đảm bảo khoảng cách >200 m; các hộ gia đình phải xây dựng hồ tự hoại đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

- Chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trong khuôn viên lô đất hộ gia đình (nếu có) phải đặt cách xa nhà ở và đường đi chung ít nhất 10m và cuối hướng gió, đảm bảo vệ sinh môi trường.

10.3. Định hướng về hạ tầng kỹ thuật

10.3.1. Định hướng quy hoạch san nền:

- Tận dụng địa hình tự nhiên của xã, hạn chế khối lượng đào đắp, bảo vệ hệ thống cây xanh lâu năm và đất màu mỡ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tiến hành san lấp đối với công trình, dự án đầu tư xây dựng đảm bảo cao độ trung bình ($\geq + 2,3m$) và theo cao độ quốc gia.

10.3.2. Định hướng quy hoạch thoát nước – Thủy lợi:

- Nước thải trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước chung phải được xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn, đạt tiêu chuẩn cho phép thoát ra môi trường.

- Thoát nước mưa chủ yếu dựa vào các hướng thoát tự nhiên, là sông ngòi, kênh rạch hoặc ra ao hồ, ruộng... Chỉ làm hệ thống ga – cống thoát nước mưa cho các vùng có khu dân cư, khu trung tâm xã hoặc dọc theo các trục đường giao thông chính.

- Đối với sông, kênh, rạch chảy qua khu vực dân cư, cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở.

- **Thủy lợi:** Công tác thủy lợi đi đôi với việc thoát nước mặt cho các khu dân cư. Với đặc điểm địa hình tương đối bằng phẳng và hệ thống kênh rạch chằng chịt, vấn đề thoát nước tổng thể trong toàn xã do hệ thống kênh hiện hữu đảm nhiệm, sẽ không quy hoạch hệ thống thoát nước mặt cho toàn xã. Cần nâng cấp một số tuyến đê, tu sửa bờ kênh, nạo vét lòng kênh,...đảm bảo khơi thông dòng chảy, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp.

10.3.3. Định hướng quy hoạch hệ thống giao thông:

- Đầu tư mở rộng, nâng cấp các tuyến đường trục xã, trục ấp, và trục chính nội đồng đảm bảo đạt chuẩn (hoặc cao hơn) theo bộ tiêu chí NTM tại Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của UBND tỉnh Long An.

10.3.4. Định hướng quy hoạch cấp nước:

- Các giếng nước hiện nay cơ bản phục vụ tốt nhu cầu sinh hoạt của người dân. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng cần kiểm tra, nâng cấp, sửa chữa để đảm bảo chất lượng nước phục vụ người dân. Trong tương lai sẽ ngừng khai thác các giếng khoan và sử dụng nguồn nước máy khai thác xử lý từ nguồn nước mặt.

- Đối với nguồn nước ngầm: Trong khu đất có bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước.

- Đối với nguồn nước mặt: Trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

10.3.5. Định hướng quy hoạch cấp điện:

- Xây dựng các trạm biến áp, mạng lưới chiếu sáng đường phố, chiếu sáng công cộng, cấp điện sinh hoạt đến từng hạng mục công trình trong khu vực.

- Cải tạo hệ thống điện sinh hoạt trên các trục đường giao thông đảm bảo an toàn.

- Mạng lưới điện trung thế và hạ thế hạn chế vượt qua ao, đường giao thông chính, các khu vực sản xuất công nghiệp.

10.3.6. Định hướng quy hoạch quản lý chất thải rắn, nghĩa trang:

* **Xử lý rác thải:** Rác thải sinh hoạt ở các tuyến đường lớn được thu gom và vận chuyển về bãi rác Tâm Sinh Nghĩa tại huyện Thanh Hóa để xử lý. Các tuyến đường chưa có xe thu gom thì vận động các hộ dân tự thu gom đến các điểm tập kết rác đúng quy định.

- Phải bố trí điểm tập kết, trạm trung chuyển phù hợp với điều kiện thu gom chất thải rắn và đảm bảo bán kính phục vụ. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn phải đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

- Chuồng trại chăn nuôi gia súc phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5m và có cây xanh che chắn. Phân, nước tiểu từ chuồng, trại chăn nuôi phải được thu gom và có giải pháp xử lý hợp vệ sinh.

* **Nghĩa trang:** Định hướng người mất trên địa bàn xã sẽ đưa về an táng tại nghĩa trang của xã và ở xã Tân Thành, vận động người dân ưu tiên chuyển sang hình thức hỏa táng.

11. Các hạng mục điều chỉnh

11.1. Quy hoạch sử dụng đất:

Xác định diện tích đất cho nhu cầu phát triển theo các giai đoạn 5 năm, 10 năm và các thông số kỹ thuật chính cho từng loại đất: Quy hoạch sử dụng đất trong đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Bình An chỉ cập nhật theo quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện Thủ Thừa, quy hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn này không phân kỳ 5 năm, chỉ xác định diện tích đất phát triển theo giai đoạn 10 năm (năm 2030) (*xem Phụ Lục 01*)

11.2. Quy hoạch giao thông:

Thiết kế giao thông đường bộ áp dụng theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành “ Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/ xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/ huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025”.

Chức năng đường	Cấp kỹ thuật theo TCVN 4054:2005	Cấp kỹ thuật đường theo TCVN 10380:2014	Lưu lượng xe thiết kế (Nn), xqđ/nđ
Đường huyện: có vị trí quan trọng đối với sự phát kinh tế - xã hội của huyện, là cầu nối chuyển tiếp hàng hóa, hành khách từ hệ thống đường quốc gia (quốc lộ, tỉnh lộ) đến trung tâm hành chính của huyện, của xã và các khu chế xuất của huyện; phục vụ sự đi lại và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của huyện.	Cấp IV,V,VI	-	≥ 200
	Cấp VI	-	100÷200
Đường xã: có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã, kết nối và lưu thông hàng hóa từ huyện tới các thôn, làng, ấp, bản và các cơ sở sản xuất kinh doanh của xã. Đường xã chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của xã.	-	A	100÷200
	-	B	50÷ <100
Đường thôn: chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của thôn, làng, ấp, bản; kết nối và lưu thông hàng hóa tới các trang trại,	-	B	50÷ <100
	-	C	<50

ruộng đồng, nương rẫy, cơ sở sản xuất, chăn nuôi.			
Đường dân sinh: chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, cơ sở sản xuất, chăn nuôi nhỏ lẻ... Phương tiện giao thông trên các tuyến đường dân sinh chủ yếu là xe đạp, xe mô tô hai bánh, xe kéo tay, ngựa thồ.	-	D	Không có xe ô tô chạy qua
Đường nối với các khu vực sản xuất (KVSX): chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông nguyên vật liệu, hàng hóa đến các cơ sở sản xuất, chăn nuôi, gia công, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản; vùng trồng cây công nghiệp; cánh đồng mẫu lớn; đồng muối; làng nghề; trang trại và các cơ sở tương đương.	Cấp IV,V,VI	-	Xe có tải trọng trục > 6000 kg ÷ 10000 kg chiếm trên 10%

*** Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường theo các cấp A, B, C và D**

- Đường cấp A

- + Tốc độ tính toán: 30km/h;
- + Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;
- + Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,50m;
- + Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,5m;
- + Độ dốc siêu cao lớn nhất: 6%;
- + Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 60m;
- + Bán kính đường cong nằm tối thiểu không siêu cao: 350m;
- + Độ dốc dọc lớn nhất: 9%;
- + Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;
- + Tĩnh không thông xe: 4,5 m.

- Đường cấp B

- + Tốc độ tính toán: 20km/h;
- + Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;
- + Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,75 m;
- + Chiều rộng của nền đường tối thiểu: 5,0m;
- + Độ dốc siêu cao lớn nhất: 5%;
- + Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 3m;
- + Độ dốc dọc lớn nhất: 5%;
- + Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;
- + Tĩnh không thông xe: 3,5 m.

- Đường cấp C

- + Tốc độ tính toán: 15km/h;
- + Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0 m;
- + Chiều rộng nền đường tối thiểu: 4,0m;
- + Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 15 m;
- + Độ dốc dọc lớn nhất: 5%;

- + Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;
- + Tĩnh không thông xe không nhỏ hơn 3,0 m.

- Đường cấp D

- + Bề rộng mặt đường tối thiểu: 1,5 m;
- + Bề rộng nền đường tối thiểu: 2,0 m;
- + Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 5 m.

- Chú thích:

+ Đối với các tuyến đường đô thị hoặc đường có xe đạp và xe súc vật kéo thường xuyên đi qua, độ dốc dọc lớn nhất của đường nên thiết kế không lớn hơn 5%.

+ Đối với đường cấp C (ngay cả đường cấp B khi thấy cần thiết) phải lựa chọn vị trí thích hợp để bố trí chỗ xe tránh nhau ngược chiều. Khoảng cách giữa các vị trí xe tránh nhau tùy thuộc vào lưu lượng và địa hình thực tế nhưng không nhỏ hơn 500 m đối với đường cấp B, 300 m đối với đường cấp C. Chiều rộng nền đường mở thêm từ 2 ÷ 3m, chiều dài đoạn tránh xe 10 ÷ 15 m kể cả đoạn vượt nổi.

*** Theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An ban hành Bộ tiêu chí xã Nông thôn mới và xã Nông thôn mới nâng cao tỉnh Long An giai đoạn 2021 – 2025 về giao thông như sau:**

- Đối với những đường đã được đầu tư xây dựng hoặc được lập hồ sơ trước khi Bộ tiêu chí này có hiệu lực, nếu quy mô đường không đảm bảo theo quy định của Bộ tiêu chí thì phải bố trí các điểm tránh xe đúng quy định và phải có lộ trình đầu tư nâng cấp đường cụ thể để đảm bảo quy mô theo đúng quy định của Bộ tiêu chí.

- Quy mô đường xã như sau: Mặt đường rộng tối thiểu 4,0 m; lề đường mỗi bên rộng tối thiểu 1,25 m; nền đường rộng tối thiểu 6,5 m; tối thiểu 500 m bố trí 01 điểm tránh xe.

- Quy mô đường ấp, liên ấp như sau: Mặt đường rộng tối thiểu 3,5 m; lề đường mỗi bên rộng tối thiểu 0,75 m; nền đường rộng tối thiểu 5,0 m; tối thiểu 500 m bố trí 01 điểm tránh xe.

- Quy mô đường ngõ xóm như sau: Mặt đường rộng tối thiểu 1,5 m; nền đường rộng tối thiểu 2,0 m.

- Quy mô đường trục chính nội đồng như sau: Mặt đường rộng tối thiểu 3,5 m; lề đường mỗi bên rộng tối thiểu 0,75 m; nền đường rộng tối thiểu 5,0 m; tối thiểu 500 m bố trí 01 điểm tránh xe.

- Cứng hóa là mặt đường được trải nhựa hoặc bê tông hoặc cấp phối có lu lèn bằng sỏi đỏ, đá dăm.

*** Tiêu chí giao thông của xã Nông thôn mới (Theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An ban hành Bộ tiêu chí xã Nông thôn mới tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025) như sau:**

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	Sở Giao thông
		2.2. Tỷ lệ km đường ấp, đường liên ấp được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	

	2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	$\geq 70\%$	vận tải
	2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	$\geq 70\%$	

* **Tiêu chí giao thông của xã Nông thôn mới nâng cao** (Theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành Bộ tiêu chí xã Nông Thôn mới tỉnh Long An giai đoạn 2021 – 2025) như sau:

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định	Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm theo quy định và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...) theo quy định	100%	Sở Giao thông vận tải
			Tỷ lệ đường xã có điện chiếu sáng, trồng cây xanh và trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý	$\geq 80\%$	
		2.2. Tỷ lệ đường ấp và liên ấp	Tỷ lệ km đường ấp, liên ấp được cứng hóa đạt 100%, trong đó có ít nhất 80% số km được nhựa hóa, bê tông hóa	Đạt	
			Tỷ lệ km đường ấp, liên ấp được bảo trì hàng năm theo quy định	100%	
			Tỷ lệ đường ấp, liên ấp có điện chiếu sáng, trồng cây xanh, được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...) theo quy định	$\geq 50\%$	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	$\geq 90\%$		
2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	100%				

* **Quy hoạch mạng lưới giao thông nông thôn giai đoạn 2021-2030 xã Bình An** được điều chỉnh như sau:

- Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường trục xã, đảm bảo mặt đường rộng $\geq 4m$, nền đường $\geq 6.5m$, kết cấu mặt đường nhựa hoặc BTXM

- Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường trục ấp, đảm bảo mặt đường rộng $\geq 3.5m$, nền đường $\geq 5m$, kết cấu mặt đường nhựa hoặc BTXM

- Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường trục chính nội đồng, đảm bảo mặt đường rộng $\geq 3.5m$, nền đường $\geq 5m$, kết cấu mặt đường nhựa hoặc BTXM, hoặc đá xanh

- Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường ngõ xóm, đảm bảo mặt đường rộng $\geq 1.5m$, nền đường $\geq 2m$, kết cấu mặt đường đảm bảo sạch sẽ và đi lại thuận tiện quanh năm.

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ BÌNH AN
(xem Phụ Lục 02)

11.3. Quy hoạch xây dựng:

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch năm 2020 đã định hướng xây dựng tất cả các công trình dịch vụ công cộng và mạng lưới hạ tầng kỹ thuật cho toàn xã, cũng như xây dựng các tuyến dân cư. Đồ án điều chỉnh quy hoạch lần này chỉ cập nhật theo quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt, và đề xuất một số công trình, dự án để phù hợp theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của xã.

11.3.1. Quy hoạch đất KCN – SXKD – TMDV (xem Phụ Lục 03)

11.3.2. Quy hoạch các Công trình Công cộng (xem Phụ Lục 04)

11.3.3. Quy hoạch đất ở nông thôn (xem Phụ Lục 05)

11.3.4. Quy hoạch đất Tôn giáo (xem Phụ Lục 06)

11.4. Quy hoạch nông nghiệp:

Lúa là cây nông nghiệp chủ lực của xã, định hướng quy hoạch nông nghiệp xã Bình An trong giai đoạn này là phát triển các vùng chuyên canh lúa ứng dụng công nghệ cao; Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đa dạng hóa sản phẩm, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất quan trọng, đa dạng hóa cây trồng,...

Bảng quy hoạch hệ thống đê thủy lợi xã Bình An (xem phụ lục 07)

12. Các quy định quản lý

12.1. Quy định quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn (xem Phụ Lục 08)

12.2. Quy định quản lý đồ án quy hoạch chung xây dựng Bình An (giai đoạn 2021-2030) (xem Quy Ế Định pñ duyệt quy định quản li đđn)

13. Các giải pháp bảo vệ môi trường

13.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường:

- Hiện trạng chất lượng nước ngầm: nước ngầm tại xã có trữ lượng dồi dào, hiện tại đang được khai thác để phục vụ nhu cầu dùng nước của người dân.

- Hiện trạng môi trường không khí: khí thải từ các nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, sự gia tăng số lượng xe ô tô, xe gắn máy trong những năm gần đây là nguồn gây ô nhiễm không khí chính.

- Hiện trạng quản lý nước thải: Nước thải sinh hoạt được thoát vào các mương rãnh quanh nhà, một phần thấm vào đất, một phần theo địa hình tự nhiên thoát vào cống thoát nước mưa trên các trục giao thông chính và thoát ra rạch.

- Nước mưa: Nước mưa tiêu thoát tự nhiên trên đồng ruộng và theo kênh mương thoát ra sông, kênh rạch....

- Hiện trạng quản lý chất thải rắn: Khu vực quy hoạch hiện nay chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải rắn công nghiệp phát sinh rất ít. Nhìn chung, chất thải rắn trong khu vực chưa được thu gom hết và xử lý tốt theo đúng quy định.

- Hiện trạng tài nguyên sinh học: khu quy hoạch chủ yếu là đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, đất sản xuất và một phần lớn đất dân cư hiện hữu.

- Sự cố môi trường: Theo kịch bản biến đổi khí hậu, trong tương lai khu vực xã sẽ bị nước biển dâng và xâm nhập mặn, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của người dân.

13.2. Định hướng đánh giá môi trường chiến lược.

- Bảo vệ chất lượng nước mặt trên địa bàn xã và khu vực xung quanh.

- Bảo vệ môi trường không khí đạt QCVN 05: 2013/BTNMT.

- Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn là 100%.

- Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt phát sinh, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải là 100%.

- Tăng diện tích đất cây xanh và đáp ứng tiện nghi môi trường.
- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch là 100%.

13.3. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch:

- Quy hoạch gìn giữ, trùng tu cải tạo đất tôn giáo hiện hữu.
- Quy hoạch hành lang cây xanh, công viên cây xanh bảo vệ môi trường.
- Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là các quy hoạch giao thông, san lấp nền và cấp, thoát nước đều có tính đến việc thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường:

- Giảm thiểu ô nhiễm không khí: Tăng cường việc sử dụng nhiên liệu sạch. Tổ chức thực hiện trồng cây xanh.

- Giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải rắn: Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, vận động tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh.

- Kiểm soát ô nhiễm nước thải sinh hoạt và công nghiệp. Xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt xử lý đạt QCVN 14:2009/BTNMT. Nước thải công nghiệp được các cơ sở sản xuất xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT.

- Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường.
- Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

13.4. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường; kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.

* Các giải pháp để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai:

- Giải pháp quy hoạch:

+ Kiểm soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, quy hoạch cụ thể cho việc phát triển nông nghiệp.

+ Trong tương lai, do biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng làm xã bị xâm ngập mặn ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm và hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân. Vì vậy, cần có các giải pháp phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai trên quy mô diện rộng.

- Chất lượng môi trường nước:

+ Kiểm soát việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận.

+ Kiểm soát việc thu gom chất thải rắn tại các hộ gia đình để tránh tình trạng xả rác xuống kênh rạch.

+ Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng với nước mưa tại khu trung tâm xã (cống ngầm).

+ Xây dựng hệ thống thu gom nước thải bản chung với hệ thống thoát nước mưa tại các điểm khu dân cư (cống ngầm).

- Kiểm soát xâm ngập mặn.

- Kiểm soát ô nhiễm trong quá trình xây dựng các dự án.

- Trồng cây xanh cách ly, cây xanh ven đường để giảm nồng độ chất ô nhiễm trong không khí tại các tuyến giao thông có mật độ cao.

- Quản lý chất thải:

+ Trồng cây xanh công trình, cây xanh cách ly.

+ Khuyến khích tái chế, tái sử dụng chất thải rắn như: sản xuất phân compost, ủ kị khí rác để thu hồi năng lượng;

+ Hạn chế sử dụng công nghệ chôn lấp chất thải rắn.

+ Chất thải rắn y tế được quản lý theo đúng Thông tư 20/2021/TT - BTNMT; và chất thải rắn nguy hại được quản lý theo đúng Thông tư 02/2022/TT - BTNMT

+ Bố trí mương thu nước rỉ rác quanh khu xử lý chất thải rắn, thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

+ Tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thu gom và vận chuyển về điểm tập kết chất thải rắn tạm thời tại mỗi điểm dân cư.

- Xử lý rác thải: rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển về bãi rác tập trung của huyện Thanh Hóa để xử lý.

13.5. Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.

- Chủ đầu tư dựa vào quy hoạch tổng thể mặt bằng để xây dựng hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, hệ thống xử lý nước thải cục bộ, hệ thống thu gom nước thải, nước mưa phù hợp để tiếp nhận các nguồn thải.

- Thành phần nước thải sau khi xử lý được khống chế tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT-Cột B. Hệ thống khống chế tự động để kiểm tra lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm sẽ được lắp đặt. Phương pháp này cho phép quản lý nồng độ đầu ra của các chất ô nhiễm từ hệ thống xử lý nước thải của Khu quy hoạch.

- Cơ quan chức năng cùng các ban ngành liên quan tham gia thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị thiết kế để giám sát các hệ thống thu gom nước thải, thu gom chất thải rắn theo yêu cầu chung bảo vệ môi trường khu vực.

- Cơ quan quản lý môi trường Nhà nước sẽ thẩm định những hoạt động có liên quan tới môi trường của chủ đầu tư như hệ thống hạ tầng phục vụ, hệ thống thông thoáng và các hệ thống xử lý môi trường, phòng chống sự cố.

- Chủ đầu tư phối hợp cùng với các cơ quan chức năng xây dựng phương án phòng chống sự cố cháy nổ, dịch bệnh...

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các thiết bị sản xuất, hệ thống khống chế ô nhiễm môi trường, hệ thống ngăn ngừa sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Tổ chức giám sát chất thải đạt các quy chuẩn môi trường từ 1-2 lần/năm.

14. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư (xem Phụ Lục 09)

15. Đánh giá hiệu quả của đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Bình An

15.1. Hiệu quả về kinh tế:

- Giá trị sản xuất tăng lên, thúc đẩy mạnh chuyển cơ cấu kinh tế trên toàn xã, phát triển mạnh mẽ các loại hình kinh tế hợp tác, ứng dụng khoa học kỹ thuật và sản xuất nông nghiệp, phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả phục vụ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Phát triển cơ sở hạ tầng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội làm thay đổi bộ mặt nông thôn.

- Tăng giá trị sản xuất nông nghiệp, sử dụng hợp lý có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai gắn với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế bền vững.

- Thông qua hoạt động xây dựng và tạo công ăn việc làm, góp phần nâng cao thu nhập cho dân cư. Tăng tuổi thọ cho các công trình, giảm thiệt hại do thiên tai gây ra tiết kiệm được ngân sách cho công tác nâng cấp, tu bổ các công trình, cứu trợ và khắc phục hậu quả sau thiên tai.

15.2. Hiệu quả về văn hóa- xã hội:

- Quy hoạch nông thôn mới xã Bình An được thực hiện góp phần tăng thu nhập cho bình quân đầu người trên địa bàn toàn xã, giảm tỉ lệ hộ nghèo. Tạo công ăn việc làm cho nhân dân, giải quyết một phần lao động nhàn rỗi, hạn chế tệ nạn xã hội.

- Người dân được thụ hưởng các dịch vụ công cộng tốt nhất, góp phần nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người dân. Các chủ trương, Chính sách, Pháp luật của Đảng và Nhà nước được triển khai sâu rộng trong nhân dân góp phần nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm của nhân dân về quyền và nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội, từ đó tham gia phát triển sản xuất, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa.

- Tăng cường sự đoàn kết trong cộng đồng dân cư, góp phần củng cố an ninh quốc phòng.

15.3. Hiệu quả về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội:

- Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ từ xã đến ấp, củng cố và phát triển hệ thống chính trị vững mạnh; phát huy tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, ổn định trật tự an toàn xã hội và tạo điều kiện cho kinh tế - xã hội phát triển góp phần vào xây dựng nông thôn ngày càng giàu đẹp.

16. Tổ chức thực hiện

16.1. Các giải pháp về huy động và tạo vốn:

- Để có đủ nguồn vốn đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển xã nông thôn mới nâng cao, cần phải tranh thủ huy động được các nguồn lực đầu tư, thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư (vốn ngân sách, vốn các chương trình dự án, vốn viện trợ trong và ngoài nước, vốn từ các doanh nghiệp, vốn dân,..) Trong đó, huy động vốn của dân, vốn của các doanh nghiệp là quan trọng, vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước (Trung ương, tỉnh, huyện) tập trung cho xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở nông thôn, tổ chức thực hiện các dự án có tính chất cần thiết.

- Huy động vốn qua kênh ngân sách nhà nước.

- Huy động vốn qua các tổ chức tài chính, tín dụng: Phát triển mạnh mẽ hơn nữa các hợp tác xã tín dụng, đặc biệt là mở rộng các quỹ tín dụng nhân dân đến các xã, thị trấn để đáp ứng nhu cầu tiền gửi và tiền vay của nhân dân, các hộ buôn bán và các hộ tiểu thủ công nghiệp.

- Huy động vốn qua dân cư: Có chính sách ưu đãi, bảo hộ khuyến khích người dân bỏ vốn đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt. Để làm việc này, chính quyền địa phương cần tạo những điều kiện tối thiểu về hạ tầng, cung cấp tốt các dịch vụ đầu tư như điều tra thị trường, tư vấn đầu tư, giới thiệu đối tác, hỗ trợ thành lập doanh nghiệp...

16.2. Tổ chức thực hiện theo quy hoạch:

- Sau khi Quy hoạch chung xây dựng xã Bình An được phê duyệt, UBND xã tổ chức công bố và phổ biến bản đồ quy hoạch đến tất cả nhân dân trong xã và các nhà đầu tư.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tốt quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực KTXH của xã. Tổ chức triển khai quy hoạch qua các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm. Kế hoạch hàng năm phải bám vào các mục tiêu quy hoạch đã được duyệt và tiến độ phải thực hiện trong từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Thành lập ban chỉ đạo và ban giám sát thực thi quy hoạch: UBND xã thành lập ban chỉ đạo thực thi Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Bình An giai đoạn 2025 - 2030 do Chủ tịch UBND xã làm Trưởng Ban cùng với sự tham gia của các phòng, ban ngành trong xã. Thành lập Ban giám sát thực thi quy hoạch dưới sự điều hành của Hội Đồng Nhân Dân xã và đại diện của nhân dân.

Điều 2. UBND xã Bình An và các ngành có liên quan căn cứ nội dung được duyệt tại quyết định này thực hiện các bước tiếp theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin, Chủ tịch UBND xã Bình An, Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Long Việt và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND huyện (CT, các PCT);
- Phòng KT&HT;
- LĐVP;
- NC-TH;
- Lưu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Quân

PHỤ LỤC A
KẾT QUẢ THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI,
NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BÌNH AN

(Đính kèm theo Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện)

I. Các tiêu chí đạt: 15 tiêu chí đạt

Tiêu chí 1 : Quy hoạch; Tiêu chí 2 : giao thông; Tiêu chí 3: Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai ; Tiêu chí 4: Điện; Tiêu chí 5: trường học; Tiêu chí 7: cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Tiêu chí 8: Thông tin và Truyền thông; Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư ; Tiêu chí 10: Thu nhập; Tiêu chí 11: Nghèo đa chiều; Tiêu chí 12: lao động; Tiêu chí 14: Giáo dục và Đào tạo; Tiêu chí 15: y tế; Tiêu chí 16: Văn hoá; Tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.

II. Các tiêu chí không đạt : 4 tiêu chí

1.Tiêu chí 6 Cơ sở vật chất văn hoá:

TC 6.1 :Sân thể thao có diện tích tối thiểu 2.000 m² và có xây dựng các công trình thể thao : chưa đạt

TC 6.3. Tỷ lệ ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng đạt 100%: chưa đạt

2.Tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn: cả tiêu chí không đạt

3.Tiêu chí 17 : môi trường

TC17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch:

Người chết phải được chôn cất tập trung tại nghĩa trang nhân dân hoặc hỏa táng. Nếu trên địa bàn xã không có nghĩa trang nhân dân thì UBND cấp xã có văn bản hướng dẫn chôn cất người chết ở những nơi phù hợp – **đánh giá không đạt**

-17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định: $\geq 85\%$ chưa đạt 78,4%

-TC17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn $\geq 30\%$ -đánh giá không đạt

- TC 17.7:Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường 100%: không đạt tỉ lệ thu gom rác BVTV 40%

4. Tiêu chí 19: Quốc phòng và An ninh

TC19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng:

- Chỉ huy trưởng và các Phó chỉ huy trưởng có trình độ chuyên môn từ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên, trong đó có ít nhất 75% có trình độ chuyên môn cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở-chưa đạt : 50%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hiện trạng
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%
		2.2. Tỷ lệ km đường ấp, đường liên ấp được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	$\geq 70\%$	100%
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	$\geq 70\%$	100%
3	Thuỷ lợi và phòng,	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 80\%$	100%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Hiện trạng
	chống thiên tai	3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm “4 tại chỗ”	Có Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã và Đội xung kích phòng chống thiên tai; có công chức xã được phân công theo dõi lĩnh vực phòng chống thiên tai và làm thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã	Đạt	
			Có Kế hoạch phòng, chống thiên tai của xã được phê duyệt; có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai; có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn	Đạt	Đạt
			Có 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo	Đạt	Đạt
			Kết quả chấm điểm thực hiện các chỉ tiêu về phòng chống thiên tai đạt từ 50 điểm trở lên	Đạt	Đạt Có 3 trường đạt chuẩn mức độ 1
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn		Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn		≥ 98%	Đạt 99.85%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Đối với xã có hơn 3 trường học: 100% các trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó có từ 70% số trường trở lên đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1	Đạt	Đạt Có các tiêu ban chuyên môn theo quy định
			Đối với các xã có từ 3 trường trở xuống: 100% các trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó có từ 50% số trường trở lên đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1	Đạt	Đạt Có 3 trường đạt chuẩn mức độ 1
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Học tập cộng đồng hoặc Hội trường đa năng và Sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Học tập cộng đồng hoặc Hội trường đa năng có diện tích quy hoạch tối thiểu 500 m ² ; có hội trường đảm bảo bố trí từ 200 chỗ ngồi trở lên; có đủ các trang thiết bị cần thiết	Đạt	Đạt Hội trường TTVH có sức chứa 200 chỗ ngồi

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Hiện trạng
			Sân thể thao có diện tích tối thiểu 2.000 m ² và có xây dựng các công trình thể thao.	Đạt	
			Có các Tiểu ban chuyên môn và đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên.	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	Chưa đạt	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán trao đổi hàng hóa		Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp; có treo biển tên điểm phục vụ	Đạt	Đạt
			Có niêm yết giờ mở cửa và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng. Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 4 giờ/ ngày làm việc	Đạt	Đạt
			Dịch vụ thư có địa chỉ nhận có khối lượng đơn chiếc đến 02 kg. Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05 kg	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Toàn bộ các ấp có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại: trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet: trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất	Đạt	Đạt
			Dịch vụ viễn thông, internet trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp	Đài truyền thanh xã đảm bảo theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông	Đạt	100%
			100% các ấp có hệ thống loa hoạt động tốt	Đạt	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Tỷ lệ máy vi tính trên số cán bộ, công chức xã	100%	
			Xã có sử dụng ít nhất 04 phần mềm ứng dụng: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; Hệ thống thư điện tử	Đạt	Đạt 100%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Hiện trạng
			của tỉnh; Hệ thống một cửa điện tử; Cổng/trang thông tin điện tử có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến		
			Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã	≥ 30%	
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát		Không có	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	Đối với xã thuộc thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường và các huyện: Bến Lức, Đức Hòa, Cần Đước, Cần Giuộc (trừ xã Phước Vĩnh Đông), Châu Thành, Tân Trụ	≥ 90%	56
			Đối với xã thuộc các huyện: Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hoá, Tân Thạnh, Thạnh Hoá, Thủ Thừa, Đức Huệ và xã Phước Vĩnh Đông - huyện Cần Giuộc.	≥ 70%	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥ 50	
			Năm 2022	≥ 53	
			Năm 2023	≥ 56	56
			Năm 2024	≥ 59	
			Năm 2025	≥ 62	Không đạt
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 đạt theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội		Đạt	Đạt 23/2091 hộ (tỷ lệ 1,1%)
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 70%	Đạt 80.76%
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 25%	Đạt 43.3%
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành	Đạt	Không đạt
			Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu phục vụ thành viên hợp tác xã	Đạt	Không đạt
			Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên hoặc loại trung bình trở lên đối với hợp tác xã thành lập dưới 03 năm	Đạt	Không đạt
			Số thành viên của hợp tác xã tham gia góp vốn	≥ 15 thành viên	Không đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Hiện trạng
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Có hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác	Đạt	Không đạt
			Sản phẩm của mô hình liên kết được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết	Đạt	Không đạt
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Xã có sản phẩm nông sản chủ lực được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm	Đạt	Không đạt
			Xã có sản phẩm nông sản chủ lực được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực	Đạt	Đạt
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Có Kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường được phê duyệt và được triển khai thực hiện đúng theo Kế hoạch	Đạt	Đạt
			Có Quyết định thành lập Tổ của cấp có thẩm quyền; Tổ có xây dựng nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động.	Đạt	Đạt
		13.5. Có Tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Số lượng thành viên	≥ 5 người	Đạt 100%
		14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5	Thực hiện hiệu quả một trong các nội dung: Chuyên giao tiến bộ kỹ thuật; đào tạo, tập huấn cho nông dân, hợp tác xã; tư vấn hỗ trợ phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác; tư vấn liên kết sản xuất, kết nối thị trường; tư vấn quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc; tư vấn về chính sách; dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y; tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng	Đạt	Đạt
		14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Hiện trạng	
		tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	Tốt	
			Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	$\geq 98\%$	Đạt 100%	
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2	Đạt		
			Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt	
			Trung tâm học tập cộng đồng xã được đánh giá/xếp loại	Tốt	Tốt	
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 80\%$	Đạt 92,59%		
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	Đạt 92,82%		
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt		
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 19\%$	Đạt 5.11%		
		15.4. Tỷ lệ dân số có Sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 50\%$	Đạt 80,04%		
16	Văn hoá	Tỷ lệ áp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	Tỷ lệ áp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định	$\geq 75\%$	Đạt 100%	
			Tỷ lệ áp có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	100%	Đạt	
	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn và hệ thống cấp nước tập trung		$\geq 45\%$, trong đó $\geq 30\%$ sử dụng từ hệ thống cấp nước tập trung	đạt 77,41% sử dụng từ hệ thống cấp nước tập trung	
			17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 95\%$	Đạt 100%	
			17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp - an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Có ít nhất 50% tuyến đường xã, ấp và các khu vực công cộng được trồng cây xanh, cây bóng mát.	Đạt	Đạt 100%
				Có ít nhất 30 % tuyến đường ấp được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý; các tuyến kênh, rạch chảy qua các khu dân cư tập trung phải được vệ sinh, phát quang; không có tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Không đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Hiện trạng	
		Có ít nhất 30% đường áp được trồng hoa hoặc cây cảnh; có ít nhất 50% số hộ thực hiện chỉnh trang nhà ở, có công hàng rào.		Đạt	Đạt	
		Hệ thống thoát nước mặt được xây dựng đảm bảo an toàn cho người dân; khu vực công cộng có nguy cơ xảy ra tai nạn phải được cảnh báo và thực hiện các biện pháp quản lý; có kế hoạch và thực hiện kế hoạch vệ sinh môi trường thường xuyên, định kỳ		Đạt	Đạt	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		≥ 2 m ² /ngư ời	Đạt	
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch		Người chết phải được chôn cất tập trung tại nghĩa trang nhân dân hoặc hỏa táng. Nếu trên địa bàn xã không có nghĩa trang nhân dân thì UBND cấp xã có văn bản hướng dẫn chôn cất người chết ở những nơi phù hợp.	Đạt	Không đạt
				Mai táng, hỏa táng phải phù hợp với tín ngưỡng, phong tục-tập quán tốt và nếp sống văn minh hiện đại	Đạt	Đạt
				Vệ sinh trong mai táng, hỏa táng thực hiện theo đúng quy định của Bộ Y tế	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định		$\geq 85\%$	Đạt 78,4%	
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường		100%	Không đạt Thuốc BVTV: 40%	
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch		$\geq 70\%$	Đạt	
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường		$\geq 70\%$	Đạt 100%	
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm		100%	Đạt 100%	
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn		$\geq 30\%$	Đạt 60%	
17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định		$\geq 50\%$	Đạt 60 %			
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn		Đạt	Đạt	
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		Đạt	Đạt	
		18.3. Các tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		Đạt	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hiện trạng
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
			Đạt	Đạt
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
		Có ít nhất 01 nữ là lãnh đạo chủ chốt của xã và có quy hoạch nữ lãnh đạo chủ chốt cấp xã để khi khuyết thì bố trí ngay cán bộ nữ vào các vị trí này.	Đạt	Đạt
		Có ít nhất 30% phụ nữ tham gia hợp tác xã, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị	Đạt	Đạt
		Không có tảo hôn, Tỷ số giới tính khi sinh đạt theo Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới. Có ít nhất 01 địa chỉ tin cậy đạt chuẩn	Đạt	Đạt 55%
		Có Ban bảo vệ trẻ em hoặc nhóm thường trực bảo vệ trẻ em. Có bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em.	Đạt	Đạt
		Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được bảo vệ và hỗ trợ kịp thời. 100% số vụ việc trẻ em bị xâm hại được phát hiện, trợ giúp và xử lý kịp thời.	Đạt	Đạt
		Mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài viết về bình đẳng giới; mỗi tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về phòng, chống xâm hại trẻ em trên hệ thống thông tin cơ sở	Đạt	Đạt
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển áp	≥ 50%	Không đạt 50%
	19 Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự,	Đạt	Đạt
			Đạt	Đạt
		100% các Ban phát triển áp được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cộng đồng.	Đạt	Đạt
		Hàng năm và đột xuất, Đảng ủy, HĐND, UBND xã có ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Hiện trạng
		quốc phòng	Ban Chỉ huy quân sự xã có đủ 04 chức danh: Chỉ huy trưởng; Phó chỉ huy trưởng; Chính trị viên; Chính trị viên phó.	Đạt	Đạt 22%
			Chỉ huy trưởng và các Phó chỉ huy trưởng có trình độ chuyên môn từ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên, trong đó có ít nhất 75% có trình độ chuyên môn cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở	Đạt	Đạt
			Ban Chỉ huy quân sự xã có trụ sở hoặc nơi làm việc riêng và có trang bị, thiết bị làm việc theo quy.	Đạt	Đạt
			Tổ chức biên chế lực lượng dân quân có chất lượng tổng hợp đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương.	Đạt	Đạt
			Có tổ chức chi bộ quân sự cấp xã; tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân chiếm trên 18%.	Đạt	Đạt
			Có tối thiểu 01 trung đội dân quân cơ động tham gia làm nòng cốt trong Đội xung kích phòng chống thiên tai xã	Đạt	Đạt
			Thực hiện tốt công tác đăng ký, quản lý quân nhân dự bị, công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; hoàn thành chỉ tiêu tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ; thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự.	Đạt	Đạt
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giám so với năm trước; có một trong các mô hình	Hàng năm, Đảng ủy xã có Nghị quyết, UBND xã có Kế hoạch về công tác đảm bảo an ninh trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện hiệu quả công tác đảm bảo an ninh trật tự và Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.	Đạt	Đạt
			Không để xảy ra các hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; phá hoại các mục tiêu, công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng; tuyên truyền, phát triển tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật; lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp, khiếu kiện gây phức tạp về an ninh, trật tự; ly khai, đòi tự trị.	Đạt	Đạt
			Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hiện trạng	
		(phòng, chống tội phạm, TNXH, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh TQ hoạt động thường xuyên, hiệu quả			
			Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc các tội về xâm hại trẻ em.	Đạt	Đạt
			Số vụ phạm tội về TTXH giảm ít nhất 5% so với năm trước; tệ nạn xã hội; tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước (trừ trường hợp bất khả kháng).	Đạt	Đạt
			Có một trong các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội.	Đạt	Đạt
			Không thuộc danh sách xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự (trừ các xã có đường biên giới quốc gia đất liền).	Đạt	Đạt
			Tập thể Công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên; không có cán bộ, chiến sĩ vi phạm bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm pháp luật	Đạt	Đạt

B. Kết quả tổng hợp các tiêu chí NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025:

I. Các tiêu chí đạt: 12 tiêu chí đạt

Tiêu chí 1 : Quy hoạch; Tiêu chí 2 : giao thông; Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai ; Tiêu chí 4: Điện; **Tiêu chí 7** : Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn ; Tiêu chí 8: Thông tin và Truyền thông; Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư ; Tiêu chí 11: nghèo đa chiều; Tiêu chí 12: Lao động; Tiêu chí 15: Hành chính công . Tiêu chí 16: Tiếp cận pháp luật, Tiêu chí 18: Chất lượng môi trường sống.

II. Các tiêu chí không đạt : 7 tiêu chí

1. Tiêu chí 5: Giáo dục

Số trường học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 \geq 01 trường : chưa đạt

2. Tiêu chí 6: Văn hóa

Tỷ lệ áp đạt chuẩn nông thôn mới : chưa đạt

3. Tiêu chí 10 : Thu nhập

Năm 2023 thu nhập bình quân/người là 68 triệu đồng. Đánh giá không đạt- đạt 56 triệu đồng/người.

4. Tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn: chưa đạt toàn bộ tiêu chí

5. Tiêu chí 14: Y tế :

- 14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ): 95% đạt 93,17 %
- 14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) $\geq 40\%$ chưa đạt vì chưa triển khai

6. Tiêu chí 17: Môi trường

17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định: 95% , đánh giá 85,05%

TC 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường : Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đạt 100% - đánh giá không đạt 40%.

7. Tiêu chí 19 : Quốc phòng và An ninh

TC 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân: Chỉ huy trưởng; Phó chỉ huy trưởng có trình độ chuyên môn từ cao đẳng ngành quân sự cơ sở trở lên- đánh giá chưa đạt

ST T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hiện trạng	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.	Đạt	Đạt	
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Có Quy chế quản lý xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền ban hành	Đạt	Đạt
			Có Kế hoạch thực hiện Quy hoạch chung xây dựng xã được duyệt	Đạt	Đạt
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định	Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm theo quy định và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...) theo quy định	100%	Đạt
			Tỷ lệ đường xã có điện chiếu sáng, trồng cây xanh và trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý	$\geq 80\%$	Đạt
		2.2. Tỷ lệ đường áp và liên áp	Tỷ lệ km đường áp, liên áp được cứng hóa đạt 100%, trong đó có ít nhất 80% số km được nhựa hóa, bê tông hóa	Đạt	Đạt

ST T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Hiện trạng
			Tỷ lệ km đường ấp, liên ấp được bảo trì hàng năm theo quy định	100%	Đạt
			Tỷ lệ đường ấp, liên ấp có điện chiếu sáng, trồng cây xanh, được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...) theo quy định	$\geq 50\%$	Đạt 70%
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	$\geq 90\%$	Đạt (90%)	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	100%	Đạt	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên ai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động		$\geq 90\%$	Đạt 100%
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Tổ chức thủy lợi cơ sở đảm bảo về pháp lý, năng lực theo quy định của Luật Thủy lợi	Đạt	Đạt
			Số điểm đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững đạt từ 70 điểm trở lên, thông qua các chỉ tiêu đánh giá ¹	Đạt	Đạt
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của xã được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước ²	Cây chủ lực là cây lúa ³	$\geq 30\%$	Đạt (50%)
			Cây chủ lực là cây trồng cạn ⁴	$\geq 10\%$	Đạt (30%)
		3.4. Có 100% các công trình thủy lợi nhỏ, nội đồng được bảo trì hàng năm	Tất cả công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng có kế hoạch bảo trì hàng năm	Đạt	Đạt
			Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì đảm bảo đạt 100% so với kế hoạch	Đạt	Đạt

ST T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hiện trạng	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi để quản lý	Đạt	Đạt
			Có chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp	Đạt	Đạt
			Xử lý vi phạm xả nước thải vào công trình thủy lợi kịp thời, dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật	Đạt	Đạt
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm “4 tại chỗ”	Có Ban Chỉ huy và Đội xung kích phòng chống thiên tai; có công chức xã theo dõi lĩnh vực phòng chống thiên tai và làm thường trực Ban Chỉ huy	Đạt	Đạt
	Có Kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt; có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai; có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra		Đạt	Đạt	
	Có 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo		Đạt	Đạt	
	Kết quả chấm điểm thực hiện các chỉ tiêu về phòng chống thiên tai đạt từ 70 điểm trở lên		Đạt	Đạt	
4	Điện	Tỷ lệ hộ đăng ký trực tiếp và sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥ 99%	Đạt 99,85%	

ST T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Hiện trạng
5	Giáo dục	5.1. Trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất	Tỷ lệ trường học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1	100%	Đạt
			Số trường học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	≥ 01 trường	Chưa đạt Lộ trình xd trường mẫu giáo 2024
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi		Đạt	Đạt
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở		Mức độ 3	Đạt
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ		Mức độ 2	Đạt
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại		Khá	Đạt Tốt
	5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền		≥ 01 mô hình	Đạt	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Trung tâm Văn hoá, Thể thao và Học tập cộng đồng xã và ít nhất 70% các điểm công cộng (nhà văn hóa ấp, công viên) có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời	Đạt	Đạt
			Hàng năm tổ chức ít nhất 04 cuộc thi văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao quần chúng cấp xã. Đối với thư viện phải có hoạt động phục vụ tài nguyên thông tin cho người dân tối thiểu 3.000 lượt người/năm	Đạt	Đạt
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Tỷ lệ di sản văn hóa (nếu có) được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ đúng quy định	100%	Đạt không có di sản VH
			Tỷ lệ di sản văn hóa (nếu có) được tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	$\geq 50\%$	Đạt không có di sản VH

ST T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Hiện trạng
		6.3. Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	Có 100% số áp dụng tiêu chuẩn văn hóa, trong đó 15% số áp dụng văn hóa được tặng Giấy khen Ấp văn hóa, 15% số gia đình văn hóa được tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	Đạt	Đạt
			Tỷ lệ áp dụng chuẩn nông thôn mới	100%	Chưa đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình thí điểm chợ đảm bảo an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Chợ được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố; có hệ thống cấp thoát nước; có kho hoặc khu vực bảo quản thực phẩm; có nhà vệ sinh được xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn 25 hộ kinh doanh/nhà vệ sinh.	Đạt	Đạt
			Có tối thiểu 30% số cơ sở kinh doanh thực phẩm cố định trong tổng số cơ sở kinh doanh cố định. Điểm kinh doanh (sạp hàng, ki-ốt, cửa hàng) được bố trí cố định có diện tích tối thiểu là 3 m ² /điểm.	Đạt	Đạt
			Các khu chức năng được phân thành từng khu vực riêng biệt và được ngăn cách bởi đường đi có chiều rộng tối thiểu là 1,5m. Khu vực kinh doanh phi thực phẩm được bố trí tách biệt với khu vực thực phẩm.	Đạt	Đạt
			Có hoạt động dọn vệ sinh, thu gom rác thải hàng ngày. Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại.	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Đạt	

ST T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hiện trạng
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	$\geq 80\%$	Đạt 82,4%
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	100% số ấp có hệ thống loa hoạt động thường xuyên	Đạt Đạt
	100% ấp xem được 01 trong số truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Internet		Đạt Đạt	
	Có ít nhất 01 điểm cung cấp xuất bản phẩm		Đạt Đạt	
	8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế-xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã	$\geq 50\%$	Đạt 100% 364/364 hs
		Tỷ lệ cán bộ công chức xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin	100%	Đạt
		Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản	$\geq 70\%$	Chưa 69,53% 3598/4455 lao động có việc làm
		Có 100% số sản phẩm OCOP được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sàn thương mại điện tử	Đạt	Chưa
		Có 100% số hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ	Đạt	Chưa
	8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Trụ sở UBND xã, TTVHTT&HTCĐ xã và Trạm Y tế xã bắt buộc phải có mạng wifi miễn phí. Các điểm công cộng khác: Trường học, nhà văn hóa ấp, các địa điểm du lịch cộng đồng, chợ... khuyến khích có mạng wifi miễn phí	Đạt	Đạt

ST T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí				Chỉ tiêu	Hiện trạng	
			Mạng wifi miễn phí phải đáp ứng chất lượng dịch vụ, các điều kiện kỹ thuật khai thác và đảm bảo an toàn, an ninh thông tin				Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	Đối với xã thuộc thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường và các huyện: Bến Lức, Đức Hòa, Cần Đước, Cần Giuộc (trừ xã Phước Vĩnh Đông), Châu Thành, Tân Trụ				≥ 90%	
			Đối với xã thuộc các huyện: Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hoá, Tân Thạnh, Thạnh Hoá, Thủ Thừa , Đức Huệ và xã Phước Vĩnh Đông-huyện Cần Giuộc				≥ 80%	Đạt 100%
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021				≥ 60	
			Năm 2022				≥ 64	Chưa Ước 55 triệu
			Năm 2023				≥ 68	56 triệu
			Năm 2024				≥ 72	
			Năm 2025				≥ 76	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội				Đạt	Đạt 1.74%	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)				≥ 75%	Đạt 80.76%	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)				≥ 30%	Đạt 43.3%	
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn						
		Huyện		Đối với các xã thuộc huyện Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Đức Huệ, Châu Thành, Thủ Thừa , Tân Trụ				
Năm		2022	2023	2024	2025			
Tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông-		< 54%	< 53%	< 52%	< 51%	< 54%		

ST T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí				Chỉ tiêu	Hiện trạng	
		lâm nghiệp và thủy sản						
		Tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng	> 12 %	> 15 %	> 18 %	> 20 %	> 12%	Đạt 42.24%
		Tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực dịch vụ	> 18 %	> 20 %	> 22 %	> 25 %		> 18%
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành				Đạt	Chưa
			Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu phục vụ thành viên hợp tác xã				Chưa	Chưa
			Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên				Chưa	Chưa
			Số thành viên của hợp tác xã tham gia góp vốn				Chưa	Chưa
			Có ký kết, thực hiện hợp đồng tiêu thụ cho tối thiểu 30% sản lượng sản phẩm, dịch vụ chính của hợp tác xã trong 03 năm liền trước năm xét công nhận				Chưa	Chưa
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn				Chưa	Chưa
			Có sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng điều kiện cơ bản của sản phẩm hàng hóa				Chưa	Chưa
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm				≥ 01 mô hình	Chưa	
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã				Đạt	Chưa	
13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử				≥ 10 %	Chưa			

ST T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hiện trạng	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt	Chưa	
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Có xây dựng chuyên mục du lịch của xã trên trang thông tin điện tử của xã hoặc huyện hoặc trên website, fanpage du lịch	Chưa	Chưa
			Thông tin về các điểm du lịch của xã được cập nhật thường xuyên trên chuyên mục du lịch hoặc trên website, fanpage du lịch	Chưa	Chưa
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	≥ 01 mô hình	Chưa	
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	Chưa đạt 93,17%	
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	Đạt 99,75%	
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (cho cả nam và nữ)	$\geq 40\%$	Không đạt Chưa triển khai	
		14.4. Tỷ lệ dân số có Sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$	Đạt 80,04%	
15	Hành chính công	Xã đã tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định	Đạt	Đạt	
		15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Tỷ lệ thủ tục hành chính được giải quyết đúng hoặc sớm hạn đạt 95% đối với hồ sơ thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của xã và 90% đối với hồ sơ thủ tục hành chính liên thông	Đạt	Đạt
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Đạt	
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Công khai 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết và các nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức	Đạt	Đạt

ST T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Hiện trạng
			<p>Có 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết được tổ chức tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và áp dụng quy trình theo dõi việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh</p>	Đạt	Đạt
			<p>Đã tổ chức thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, đáp ứng mục tiêu số hóa đối với cấp xã được giao</p>	Đạt	Đạt
			<p>Trong 03 (ba) năm liên tục liên kế trước năm xét công nhận, kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của xã được giải quyết đúng hoặc sớm hạn đạt tối thiểu từ 98% trở lên đối với hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã và 95% trở lên đối với hồ sơ thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông tại bước tiếp nhận, xử lý ở cấp xã; các hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết quá hạn phải thực hiện xin lỗi theo đúng quy định; không có kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải sửa đổi, bổ sung do lỗi của cơ quan nhà nước hoặc bị phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, khiếu kiện; không có ý kiến phản ánh, kiến nghị về hành vi, thái độ những</p>	Đạt	Đạt

ST T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Hiện trạng
		nhiều, gây phiền hà, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định pháp luật trong giải quyết thủ tục hành chính, trừ trường hợp phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, khiếu kiện được cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý, kết luận là không đúng hoặc vu cáo			
		Chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công của năm liền kề trước năm xét công nhận và tại thời điểm xét công nhận được xếp tối thiểu từ loại tốt trở lên		Đạt	Đạt
		Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt mục tiêu được giao		Đạt	Đạt
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có ít nhất 01 mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận		Đạt	Đạt
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành		≥ 90%	Đạt 100%
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu		≥ 90%	Đạt 100%
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường		Đạt	Đạt
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường		100%	Đạt
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định		≥ 95%	Chưa đạt 85,05%
		17.4. Tỷ lệ hộ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả		≥ 35%	Đạt
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn		≥ 50%	Đạt 60 %

ST T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hiện trạng	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	Tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom, xử lý	100%	Đạt 100%
			Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý	100%	Chưa đạt 40%
			Tỷ lệ chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được thu gom, vận chuyển và xử lý	100%	Đạt
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường		$\geq 80\%$	Đạt 90%
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường		$\geq 85\%$	Đạt 100%
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Được xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Đạt
			Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường đối với công trình nhà ở tại đô thị và điểm dân cư nông thôn tập trung	Đạt	Đạt
			Có quy chế quản lý được phê duyệt theo quy định	Đạt	Đạt
			Có tổ chức quản lý, vận hành theo quy định.	Đạt	Đạt
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng		$\geq 10\%$	Đạt 20%
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		$\geq 4 \text{ m}^2/\text{người}$	Đạt
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái chế, xử lý theo quy định		$\geq 70\%$	Đạt 75%
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 55\%$	Đạt 77,41 %	
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	$\geq 60 \text{ lít}$	Đạt 65 lít	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 40\%$	52%	

ST T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hiện trạng	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	Đạt 100%	
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của xã	Đạt	Đạt	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về ATTP	100%	Đạt	
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu đảm bảo 3 sạch	≥ 80%	Đạt	
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt (nếu có) đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	Đạt	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Chỉ huy trưởng; Phó chỉ huy trưởng có trình độ chuyên môn từ cao đẳng ngành quân sự cơ sở trở lên	Đạt	Chưa (trưởng : cũ)
			Tỷ lệ đảng viên	≥ 20%	Đạt
		19.2. Không có công dân phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự an toàn giao thông; phòng cháy chữa cháy) gắn với Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, có hiệu quả	Không có công dân phạm tội từ nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) từ nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng).	Đạt	Đạt
	Có một trong các mô hình: Phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; camera phục vụ công tác đảm bảo ANTT... gắn với Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt		

PHỤ LỤC 01
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ BÌNH AN
(TỔNG HỢP THEO THÔNG TƯ 04/2022/TT-BXD)

(Đính kèm theo Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện)

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH		1.056,72	100,00
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	759,48	71,87
1	Đất sản xuất nông nghiệp		716,29	67,78
1.1	Đất trồng cây hàng năm		669,31	63,34
	Trong đó:			
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	669,31	63,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	669,31	63,34
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,53	3,08
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,45	1,37
	Trong đó: Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	14,45	1,37
2	Đất lâm nghiệp		0,00	0,00
2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	
2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	
2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,19	4,09
4	Đất làm muối	LMU	0,00	
5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00	
II	ĐẤT XÂY DỰNG		227,42	21,52
1	Đất ở (đất ở tại nông thôn)	ONT	145,03	13,72
2	Đất công cộng		9,50	0,90
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,83	0,08
2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,25	0,12
2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	5,69	0,54
2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,53	0,14
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,20	0,02
2.6	Đất chợ	DCH	0,00	
2.7	Điểm bưu điện văn hóa xã		0,00	
3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		0,20	0,02
3.1	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,20	0,02
3.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		1,19	0,11
4.1	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	0,00	
4.2	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	
4.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,59	0,06
4.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,60	0,06
5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		3,50	0,33
5.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	
5.2	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	
5.3	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	
5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,50	0,33
6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		0,00	0,00
6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	

6.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	
7	Đất xây dựng các chức năng khác		0,00	0,00
7.1	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,00	
7.2	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	
7.3	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	
7.4	Đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00	
7.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	DHT	62,25	5,89
8.1	Đất giao thông	DGT	55,24	5,23
8.2	Đất xử lý chất thải rắn (Đất bãi thải, xử lý chất thải)	DRA	0,00	
8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng)	NTD	7,01	0,66
8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác:		0,00	
8.4.1	Đất công trình năng lượng	DNL	0,00	
8.4.2	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,00	
9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		1,27	0,12
9.1	Đất thủy lợi	DTL	1,27	0,12
9.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	
10	Đất quốc phòng, an ninh		4,48	0,42
10.1	Đất quốc phòng	CQP	0,00	
10.2	Đất an ninh	CAN	4,48	0,42
III	ĐẤT KHÁC		69,81	6,61
1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng		69,81	6,61
1.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	69,40	6,57
1.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,41	0,04
2	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00	0,00

PHỤ LỤC 02
BẢNG THÔNG KÊ QUY HOẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ BÌNH AN
(Đính kèm theo Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện)

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Điểm đầu / Điểm cuối	Hiện trạng mặt đường	Cấp đường quy hoạch	Chỉ giới đường đỏ tính từ tim đường (m)	Chỉ giới XD tính từ tim đường (m)
1	Đường Tỉnh 817	1,40	Ranh xã Bình Thạnh/ Ranh xã Mỹ Thạnh	Nhựa 5m	Đường do Tỉnh quản lý		
2	Hương Lộ 7	3,00	cổng Rạch Đào / Cầu Vàm Thủ	Nhựa 3.5m - 4m	Đường do Huyện quản lý		
3	Đường nối ĐT 817 đến HL7	0,25	nút vòng xoay / HL7	Nhựa 5m	Đường do Huyện quản lý		
4	Đường Trục Giữa (đoạn xã Bình An)	1,00	Cầu Bà Đỏ / ranh xã Tân Thành (Cầu Hội Đồng Bền)	Nhựa 3.5m - 4m	Đường do Huyện quản lý		
5	Đường Vàm Thủ - Bà Đỏ	2,50	Cầu Vàm Thủ / Cầu Bà Đỏ	Nhựa 3.5m - 4m	Đường do Huyện quản lý		
6	Đường liên xã từ ĐT817 - rạch Cầu Kè	1,20	Ranh xã Mỹ Thạnh (cầu Giữa Đông) / rạch Cầu Kè	Đá xanh 3.5m - 4m	Đường do Huyện quản lý		
7	Lộ đê Vàm Cỏ Tây	0,80	ĐT 817 / cổng Bà Phở	Nhựa 3.5m - 4m	Đường do Huyện quản lý		
8	Nút giao thông vòng xoay đến HL7 (nhà che bia xã Bình An)	0,35	vòng xoay / HL7	Nhựa 4m	Đường do Huyện quản lý		
9	Đường GTNT áp Vàm Kinh - đê Cây Dầu	2,50	Đường Tỉnh 817 / HL7	Đan 2.5m	Trục áp	10m	10m
10	Đường GTNT áp Vàm Kinh - kênh Chiến Lược	2,00	Đường nối ĐT817 - HL7 / đê Cây Dầu	Đan 2.5m	Trục áp	10m	10m
11	Đường GTNT áp An Hòa 1 (Lộ Giữa)	3,30	Đường VT - Bà Đỏ / kênh Hội Đồng Bền	Nhựa 3m	Trục áp	10m	10m

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Điểm đầu / Điểm cuối	Hiện trạng mặt đường	Cấp đường quy hoạch	Chỉ giới đường đỏ tính từ tim đường (m)	Chỉ giới XD tính từ tim đường (m)
12	Đường GTNT ấp An Hòa 2 (Cầu Kè 2 - kênh T1-4)	1,00	Cầu Kè 2 / Cầu T1 - 4	Nhựa 3m	Trục áp	10m	10m
13	Đường GTNT từ Vàm Thủ - Bà Đò đến hộ bà Đoàn Thị Năm	1,72	Đường VT - Bà Đò / Hộ bà Đoàn Thị Năm	Nhựa 3m	Trục áp	10m	10m
14	Đường GTNT từ Vàm Thủ - Bà Đò đến nhà ông Nguyễn Hiền Hạnh	0,68	Đường VT - Bà Đò / nhà ông Nguyễn Hiền Hạnh	Đan 3m	Trục áp	10m	10m
15	Đường GTNT ấp Long Thạnh - cấp đường kênh 7 Thăng	0,85	Ranh xã Mỹ Thạnh / rạch Nhum	Đan 3m	Trục áp	10m	10m
16	Đường GTNT ấp Long Thạnh - từ kênh 5 Giàu đến rạch Tham Tuấn	0,85	kênh 5 Giàu / rạch Tham Tuấn	Đan 3m	Trục áp	10m	10m
17	Đường GTNT ấp Long Thạnh - đường cấp kênh 5 Giàu	0,65	rạch Nhum / Ranh xã Mỹ Thạnh	Đá xanh 2.5m	Ngõ xóm	10m	10m
18	Đường GTNT từ TDC Mỹ Thạnh đến bờ tây rạch Nhum	0,80	TDC Mỹ Thạnh / rạch Nhum	Đá xanh 3m	Trục áp	10m	10m
19	Đường GTNT ấp Long Thạnh từ ĐT817 đến bờ tây rạch Nhum	1,20	Đường Tỉnh 817 / rạch Nhum	Đan 3m	Trục áp	10m	10m
20	Đường GTNT ấp Vàm Kinh từ lộ đê bao VCT đến ĐT817	0,50	đê bao sông VCT / Đường Tỉnh 817	Đá xanh 3m	Ngõ xóm	10m	10m
21	Đường GTNT ấp An Hòa 2 từ	0,60	Đường VT - Bà Đò / nhà ông 2 Ân	Đá xanh 3m	Ngõ xóm	10m	10m

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Điểm đầu / Điểm cuối	Hiện trạng mặt đường	Cấp đường quy hoạch	Chỉ giới đường đỏ tính từ tim đường (m)	Chỉ giới XD tính từ tim đường (m)
	VT-BĐ đến sau nhà ông 2 Ân						
22	Đường GTNT ấp An Hòa 1 (2 Thông)	0,92	Đường lx Mỹ Thạnh - Cầu Kè/ đê Rạch Nhum	Đá xanh 3m	Ngõ xóm	10m	10m
23	Đường kênh bà Năm Biên	1,10	rạch Cầu Kè/ đê Bà Đỏ	Đá xanh 3m	Ngõ xóm	10m	10m
24	Đường GTNT từ đê Rạch Nhum đến Lộ Giữa	0,80	đê Rạch Nhum/ Lộ Giữa	Đá xanh 3m	Ngõ xóm	10m	10m
<p><i>Ghi chú:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đoạn đường đi qua đô thị, khu dân cư đã có QH được duyệt thì lộ giới lấy theo đường đô thị và theo QH được duyệt. Riêng những đoạn sông, rạch, kênh đi qua thị trấn, khu đông dân cư thì vùng phụ cận tối thiểu là 3 m tính từ mép sông, rạch, kênh (trường hợp không có bờ kênh). - Quy định chỉ giới xây dựng nêu trên chỉ áp dụng đối với nhà ở riêng lẻ; đối với các công trình công cộng, TMDV, nhà kho, nhà xưởng thì lùi thêm 10m so với chỉ giới đường đỏ. - Chiều dài các tuyến đường có thể thay đổi so với thực tế. 							

PHỤ LỤC 03
QUY HOẠCH ĐẤT CÔNG NGHIỆP - TTCN, SXKD - TMDV
(Đính kèm theo Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện)

TT	HẠNG MỤC	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐ số, thửa số)	Năm	GHI CHÚ
1	Công ty Cổ phần công trình đô thị Thủ Thừa (Trạm cấp nước) (218,5m ²)	SKC	0,02	Thửa 18 TĐ 7	Năm 2021	
2	Công ty Cổ phần công trình đô thị Thủ Thừa (Trạm cấp nước) (190m ²)	SKC	0,02	Thửa 142 TĐ 8-2	Năm 2021	
3	Nhà kho chứa lúa gạo	TMD	0,34	thửa 171, 198 TĐ 15	2021- 2030	(Đỗ Hữu Ngọc)

PHỤ LỤC 04
QUY HOẠCH CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

(Đính kèm theo Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện)

TT	HẠNG MỤC	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐĐ số, thửa số)	Năm	GHI CHÚ
1	Xây dựng trụ sở Công an xã Bình An	CAN	0,13	thửa 15 (mpt), thửa 16 (mpt) tờ 16; thửa 423 (mpt) tờ 20		QH mới, gần trường MG Bình AN mới
2	Xây dựng bến thủy nội địa (công an huyện)	CAN	0,22	Thửa 186 TĐĐ 15	Năm 2021	
3	Trung tâm văn hóa và thể thao xã Bình An (Cấp giấy)	DVH	0,48	Thửa 22, 47 TĐĐ 20	Năm 2021	
4	XD mới Trường Mẫu giáo Bình An	DGD	0,80	thửa đất 409, 410, 423, 3, 15, 16 TĐĐ 16,20	2021 - 2030	QH mới cấp ĐT817
5	Mở rộng Trường Tiểu học Bình An	DGD	0,61	Thửa đất số 311, 320, 328(mpt), 335(mpt) TĐĐ 16	2021 - 2030	
6	Mở rộng Trường THCS Bình An (ấp Vàm Kinh)	DGD	0,73	Thửa 0, 1, 5, 6, 8, 42... TĐĐ 9-1	2021 - 2030	
7	Trường mẫu giáo Bình An (cấp giấy) điểm An Hòa 1	DGD	0,24	Thửa số 119 TĐĐ số 16 tỷ lệ 1/2000	2021 - 2030	
8	Mở rộng trạm y tế xã Bình An	DYT	0,03	cấp thửa 548 TĐĐ 20	2021 - 2030	
9	Trụ sở UBND mới	TSC	0,27	Thửa 8 TĐĐ 20	2021-2030	

		Mã	Diện tích	Vị trí trên bản		
	xã Bình An (cấp giấy)					
10	Trụ sở UBND cũ (đề xuất thanh lý)	TSC	0,18	Thửa 6 TĐĐ 8- 2	Năm 2021	
11	NVH ấp An Hòa 1	DSH		Thửa 233 TĐĐ 16		QH từ đất trường Tiểu học cũ
12	NVH ấp An Hòa 2	DSH	0,30	Đường nước nằm giữa các thửa 191, 179 và thửa 283, 159, 174 tờ 4		lấp mương nước (Gần hộ Bùi Đức Tấn)
13	NVH ấp Long Thạnh	DSH	0,30	thửa 275 (mpt), 266 (mpt) tờ 12		(sát đình Long Thạnh)

PHỤ LỤC 05
QUY HOẠCH ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Đính kèm theo Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện)

TT	HẠNG MỤC	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐ số, thửa số)	Năm	GHI CHÚ
1	Đấu giá giao quyền sử dụng đất	ONT	0,32	Thửa 46 TĐ 3; Thửa 64 TĐ 4;	Năm 2021	
2	Phát triển đất ở ven lộ, chỉnh trang khu dân cư hiện hữu	ONT	5,00		2021 - 2030	
3	Điểm dân cư Vàm Cỏ Tây	ONT	42,55		2021 - 2030	

PHỤ LỤC 06
QUY HOẠCH ĐẤT TÔN GIÁO

(Đính kèm theo Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện)

TT	HẠNG MỤC	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐ số, thửa số)	Năm	GHI CHÚ
1	Cao đài Chơn Lý (cấp giấy)	TON	0,13	Thửa 20, 21 TĐ 8-2		
2	Cao đài Tây Ninh, Hộ đạo liên xã Bình An - Mỹ Thạnh	TON	0,22	Thửa 71, 81 TĐ 8-2 Thửa 611 TĐ 20		
3	Chùa An Hòa (cấp giấy)	TON	0,13	Thửa 49 TĐ 17		

PHỤ LỤC 07
BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH ĐÊ THỦY LỢI XÃ BÌNH AN
(Đính kèm theo Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện)

STT	Tên đường	Chiều dài (km)	Điểm đầu / Điểm cuối	Hiện trạng mặt đê	Vùng phụ cận đê kênh, tính từ tim đê (m)	Chi giới XD tính từ tim đê (m)
1	Đường đê Bà Đỏ	4,00	nhà ông 2 Ân / kênh Hội Đồng Bên	Đá xanh 3m	Theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Long An ngày 14/10/2019 về quy định phạm vi vùng phụ cận bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Long An	
2	Đường đê phía đông rạch Cầu Kè	2,70	Hộ bà Đoàn Thị Năm / kênh Hội Đồng Bên	Đá xanh 3m		
3	Đường đê phía tây rạch Cầu Kè	4,00	Đường VT - Bà Đỏ / kênh Hội Đồng Bên	Đá xanh 3m		
4	Đường đê phía đông rạch Nhum (phía An Hòa 1)	4,30	nhà ông Nguyễn Hiền Hạnh/ Ranh xã Mỹ Thạnh	Đá xanh 3m		
5	Đường đê phía tây rạch Nhum (phía Long Thạnh)	3,50	Đường VT - Bà Đỏ / Ranh xã Mỹ Thạnh	Đá xanh 3m		
6	Đường đê phía Bắc rạch Bà Thôn	1,20	Đê Cầu Kè / Đê Bà Đỏ	Đá xanh 3m		
7	Đường đê phía Nam rạch Bà Thôn	1,20	Đê Cầu Kè / Đê Bà Đỏ	Đất 3m		

PHỤ LỤC 08
QUY ĐỊNH QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN
XÃ BÌNH AN

(Đính kèm theo Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu

- Lập quy định quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn để quản lý và thực hiện theo quy hoạch nông thôn được phê duyệt, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang tại nông thôn theo định hướng phát triển kiến trúc, bảo vệ cảnh quan trong phạm vi lập quy định.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng áp dụng:

Quy định này quy định các công tác quản lý về các chỉ tiêu sử dụng đất, các thông số kỹ thuật và các yêu cầu quản lý về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nguyên tắc kiểm soát, quản lý về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo vệ môi trường theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2035, làm cơ sở để quản lý xây dựng trên địa bàn xã Bình An.

UBND xã Bình An, các sở, ngành, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan có trách nhiệm tuân thủ nội dung Quy định này trong quá trình tổ chức thực hiện theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2035.

2. Phạm vi áp dụng:

- Cùm dân cư xã Bình An.
- Điểm dân cư Vàm Cỏ Tây.

Điều 3. Giải thích từ ngữ.

Các thuật ngữ viện dẫn theo Luật kiến trúc số 40/2019/QH14

1. Kiến trúc là nghệ thuật và khoa học, kỹ thuật về tổ chức không gian, tạo lập môi trường sống bền vững đáp ứng nhu cầu của con người và xã hội.

2. Công trình kiến trúc là một hoặc tổ hợp công trình, hạng mục công trình được xây dựng theo ý tưởng kiến trúc hoặc thiết kế kiến trúc.

3. Công trình kiến trúc có giá trị là công trình kiến trúc tiêu biểu, có giá trị về kiến trúc, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trích dẫn theo Mục 1.4 – Giải thích từ ngữ tại QCVN2021 (Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng)

4. Lô đất: Bao gồm một hoặc nhiều thửa đất liền kề có chức năng sử dụng đất giống nhau được giới hạn bởi các tuyến đường giao thông, các đường ranh giới tự nhiên hoặc nhân tạo khác.

5. Nhà ở riêng lẻ: Nhà ở được xây dựng trên thửa đất riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập.

6. Nhà chung cư: Nhà ở có từ hai tầng trở lên, có nhiều căn hộ, có lối đi, cầu thang chung, có phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức.

7. Công trình hỗn hợp: Công trình có các chức năng sử dụng khác nhau.

8. Đất cây xanh đô thị: Bao gồm đất cây xanh sử dụng công cộng, đất cây xanh sử dụng hạn chế, đất cây xanh chuyên dụng.

9. Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở: Bao gồm công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và đảm bảo khả năng tiếp cận của mọi người dân trong đơn vị ở.

10. Mật độ xây dựng:

a) Mật độ xây dựng thuần: là tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc chính trên diện tích lô đất (không bao gồm diện tích chiếm đất của các công trình ngoài trời như tiểu cảnh trang trí, bể bơi, bãi (sân) đỗ xe, sân thể thao, nhà bảo vệ, lối lên xuống, bộ phận thông gió tầng hầm có mái che và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác).

b) Mật độ xây dựng gộp của một khu vực: là tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc chính trên diện tích toàn khu đất (diện tích toàn khu đất có thể bao gồm cả: sân, đường, các khu cây xanh, không gian mở và các khu vực không xây dựng công trình).

11. Hệ số sử dụng đất: Tỷ lệ của tổng diện tích sàn của công trình gồm cả tầng hầm (trừ các diện tích sàn phục vụ cho hệ thống kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy, gian lánh nạn và đỗ xe của công trình) trên tổng diện tích lô đất.

12. Chỉ giới đường đỏ: Đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác.

13. Chỉ giới xây dựng: Đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất.

14. Khoảng lùi: Khoảng không gian giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng.

15. Chiều cao công trình xây dựng: Chiều cao công trình tính từ cao độ mặt đất đặt công trình theo quy hoạch được duyệt tới điểm cao nhất của công trình (kể cả mái tum hoặc mái dốc). Đối với công trình có các cao độ mặt đất khác nhau thì chiều cao công trình tính từ cao độ mặt đất thấp nhất theo quy hoạch được duyệt. Chú thích: Các thiết bị kỹ thuật trên mái: cột ăng ten, cột thu sét, thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời, bể nước kim loại, ống khói, ống thông hơi, chi tiết kiến trúc trang trí thì không tính vào chiều cao công trình.

16. Ban công: Không gian có lan can bảo vệ, nhô ra khỏi mặt tường đứng của nhà.

17. Lô gia: Khoảng không gian có lan can bảo vệ, lùi vào so với mặt tường đứng của nhà, có ba mặt được tường, vách bao che

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc

- Dựa trên các nội dung (tầng cao - chiều cao xây dựng, mật độ xây dựng, khoảng lùi xây dựng công trình, hệ số sử dụng đất...) đã quy định trong đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 của khu vực đề đề xuất tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan khu vực thiết kế; Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế của Nhà nước về quy hoạch xây dựng, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc, công trình dịch vụ, cây xanh,...

- Các công trình kiến trúc và nhà ở riêng lẻ trong phạm vi áp dụng phải được quản lý đồng bộ về không gian, kiến trúc công trình, cảnh quan, bảo đảm đúng chức năng, mỹ quan, phù hợp với điều kiện tự nhiên, phòng chống thiên tai, truyền thống lịch sử, văn hóa và phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Các công trình kiến trúc và nhà ở riêng lẻ phải kết hợp hài hoà giữa cải tạo với xây dựng mới; phải gắn công trình riêng lẻ với tổng thể kiến trúc chung, phải tuân thủ thiết kế và quy định quản này.

- Các công trình kiến trúc hiện hữu và nhà ở riêng lẻ khi tiến hành cải tạo, sửa chữa có thay đổi về kiến trúc mặt ngoài công trình, quy mô diện tích thì phải tuân thủ theo Quy định này. Các công trình kiến trúc hiện hữu không phù hợp với Quy định này thì khuyến khích cải tạo chỉnh trang lại cho phù hợp.

Chương II

QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN

Điều 5. Định hướng kiến trúc, không gian cảnh quan

1. Tổ chức hành khối kiến trúc

- Hình ảnh kiến trúc của khu vực là cụm dân cư mới hiện đại, mang bản sắc riêng, hài hòa và thân thiện.

- Đường nét hình khối công trình kiến trúc theo khuynh hướng hiện đại, đơn giản, tránh sử dụng các chi tiết cầu kỳ, rườm rà.

- Trong khu quy hoạch đa phần các công trình tập trung.

- Không gian trong phạm vi khoảng lùi nếu đủ rộng nên tổ chức các mảng xanh phù hợp với tầm nhìn của phương tiện lưu thông. Đối với các công trình công cộng và nhà nhiều tầng khuyến khích thiết kế linh hoạt để phục vụ cho người đi bộ, cùng các mảng xanh xen kẽ.

2. Tổ chức hình thái kiến trúc chủ đạo

a) Khu trung tâm hành chính xã và khu chức năng:

- Các khu hành chính tập trung sẽ góp phần là điểm nhấn, là hình ảnh thể hiện sự năng động, hiện đại hóa đô thị... của xã, được tổng hòa ở cả hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm từ giao thông, cây xanh, các tiện ích... phải tương thích và đồng bộ với hiện đại hóa hệ thống công sở.

- Cấu trúc không gian hình thành trên cơ sở xác định đúng các động lực phát triển, nói cách khác là các yếu tố khu vực trung tâm cụm xã.

- Dựa vào các yếu tố trên khu trung tâm hành chính để tạo được hình ảnh trung tâm cụm xã đặc trưng cần đến các quy định sau:

- Hình thức kiến trúc:

+ Công trình trong khu UBND xã phải có giá trị về thẩm mỹ văn hóa cao.

+ Công trình phải thể hiện được xu hướng phát triển kiến trúc của thời đại, thích hợp với điều kiện khí hậu địa phương, được đầu tư với tinh thần tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và mang bản sắc riêng.

+ Loại hình kiến trúc hiện đại, hình khối đơn giản, tạo sự chuyển tiếp trong không gian chung của trung tâm cụm xã cũng như khu vực lân cận.

+ Màu sắc công trình không quá tương phản, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông như màu sặc sỡ, phản cảm, có độ chói cao. Có thể sử dụng gam màu lạnh, nhấn màu nhẹ nhàng, cần tạo sự hài hòa và phù hợp với khu vực xung quanh.

+ Vật liệu xây dựng: Các vật liệu hiện đại, có mức độ tiêu hao năng lượng thấp, thân thiện với môi trường.

b) Các nhà văn hóa ấp

- Hình thức kiến trúc: loại hình kiến trúc bản địa đặc trưng sẽ góp phần đa dạng loại hình kiến trúc, tạo bản sắc.

- Màu sắc công trình: không sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác và an toàn giao thông như màu sặc sỡ, phản cảm, có độ chói cao.

- Vật liệu xây dựng: Ưu tiên sử dụng vật liệu xây dựng địa phương, phù hợp điều kiện khí hậu thổ nhưỡng của khu vực, khí hậu nhiệt đới, chống nắng, chống mưa, chống ẩm tốt và vật liệu thân thiện với môi trường.

- Tường rào phải thoáng đẹp và phù hợp cảnh quan.

c) Các công trình trường học

- Tổ chức thiết kế công trình có sân chơi, có nhiều không gian mở. Diện tích cây xanh đạt tối thiểu 20%.

- Tổ chức sân, bãi đậu xe và thiết kế lối vào hợp lý.

- Hình thức kiến trúc: loại hình kiến trúc đặc trưng, có tính riêng biệt.

- Màu sắc: nhẹ nhàng, tạo điểm nhấn trên các mặt đứng chính công trình.

- Vật liệu xây dựng: Các vật liệu thân thiện với môi trường.

3. Đối với công trình kiến trúc điểm nhấn

Thiết lập hệ thống các công trình điểm nhấn là giải pháp để thu hút sự chú ý và khẳng định vị thế của khu vực. Khu vực quy hoạch tổ chức 1 điểm nhấn chính với công trình kiến trúc kết hợp không gian mở.

- Các công trình điểm nhấn yêu cầu phải có giá trị cao về mặt thẩm mỹ, kiến trúc, văn hóa và hài hòa với cảnh quan khu vực xung quanh.

Điều 6. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

- Các công trình kiến trúc thể hiện bố cục hài hòa, hình thức kiến trúc phù hợp với đặc điểm, tính chất tiêu biểu về văn hóa dân tộc cũng như điều kiện tự nhiên, kinh

tế, các giá trị kiến trúc truyền thống của địa phương; ưu tiên sử dụng vật liệu và kỹ thuật truyền thống. Đảm bảo duy trì không gian kiến trúc đặc trưng, nhằm bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của địa phương

- Các công trình kiến trúc phải có sắc thái riêng; Có xu hướng gắn kết giữa hình thức kiến trúc và kết cấu, các bộ phận công trình tạo điều kiện cho việc hình thành không gian khắc phục được những bất lợi của điều kiện khí hậu khu vực như gió bão, nắng nóng, các hiện tượng thời tiết cực đoan.

- Đối với công trình kiến trúc xây dựng mới: phải tuân thủ quy hoạch xây dựng, chấm dứt tình trạng xây dựng tự phát, đảm bảo đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đa dạng hóa sản phẩm, đặc biệt là nhà ở để phù hợp với nhiều đối tượng, kết hợp giữa xây dựng mới và cải tạo.

- Đối với công trình cải tạo sửa chữa: dựa trên nguyên gốc nghệ thuật dân tộc, việc sử dụng kỹ thuật, vật liệu phải đáp ứng các yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc.

Điều 7. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

- Quy định về không gian kiến trúc tại các khu vực đặc thù nhằm định hướng cho việc cải tạo, xây dựng mới các công trình kiến trúc bảo đảm sự hài hòa với khu vực, gìn giữ và phát huy các đặc trưng về kiến trúc và cảnh quan nông thôn (quy định quản lý bảo tồn, phát huy những giá trị vốn có của khu vực như văn hóa, không gian, kiến trúc, cảnh quan; bảo tồn di sản, bảo vệ các công trình kiến trúc có giá trị, các công trình khác phải phù hợp với đặc trưng khu vực).

- Việc xây dựng các công trình tại khu vực có địa hình đặc thù phải hạn chế tối đa việc làm biến dạng địa mạo, địa hình tự nhiên; việc tổ chức không gian giữa các công trình phải đảm bảo khoảng cách theo quy định, khai thác tận dụng hướng gió, tầm nhìn giữa các lớp công trình để đảm bảo phát huy giá trị cảnh quan.

- Đối với các dự án đầu tư (được quy định cụ thể tại các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng); Ưu tiên giữ lại hệ thống thảm thực vật hiện hữu có giá trị cảnh quan và môi trường, trồng bổ sung thêm cây xanh cảnh quan cho khu vực;

- Đối với khu vực cảnh quan ven sông: Sử dụng cho mục đích cộng đồng (Tổ chức dây cây xanh kết hợp đường dạo bộ, hệ thống các vật kiến trúc (công trình biểu tượng, ghé đá, nhà vệ sinh công cộng, hệ thống đèn chiếu sáng kết hợp trang trí...) phục vụ các hoạt động sinh hoạt cộng đồng); Hạn chế xây dựng các công trình kiến trúc che kín tầm nhìn ra sông, hồ (khuyến khích xây dựng công trình ngầm, bán ngầm). - Không san lấp, thu hẹp dòng chảy của sông; Hạn chế tối đa việc thu nhỏ diện tích mặt thoáng của các hồ tự nhiên; Các công trình ven sông, hồ khuyến khích xây dựng hàng rào xanh.

Điều 8. Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình

1. Công trình công cộng:

a) Quy định về tổng mặt bằng công trình công cộng:

- Các công trình công cộng thuộc khu vực có quy hoạch chi tiết được phê duyệt phải tuân theo các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc đã quy định trong đồ án, trong Quy định quản lý kèm theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt.

- Khoảng lùi xây dựng: Tùy theo chiều cao công trình, bề rộng đường phố và các yếu tố liên quan để xác định; khuyến khích tăng khoảng lùi tạo không gian thoáng trước công trình, giảm mật độ xây dựng, tăng diện tích sân vườn cây xanh của công trình.

- Bố trí đủ chỗ đỗ xe theo quy định.

b) Hình thức kiến trúc: Kiến trúc công trình cần thể hiện phong cách phù hợp đặc điểm khí hậu và hài hòa với cảnh quan khu vực xung quanh.

c) Vật liệu và các chi tiết kiến trúc:

- Chú trọng sử dụng vật liệu địa phương để tạo sắc thái riêng cho công trình.

- Phải có biện pháp che chắn hoặc thiết kế bảo đảm mỹ quan đối với các thiết bị lắp đặt kèm theo như: máy điều hòa, bồn nước mái, các thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời.

- Trên mặt đứng không sử dụng vật liệu kính có lớp phản quang.

d) Màu sắc mặt đứng công trình: Khuyến khích sử dụng màu sắc trang nhã, các tông màu nhẹ làm chủ đạo; không sử dụng các gam màu nóng, màu có độ tương phản cao bên ngoài công trình;

e) Quy định về cảnh quan ngoài nhà:

- Sân vườn: Khuyến khích các công trình kiến trúc tổ chức sân vườn xung quanh hoặc một phía của nhà. Việc xây dựng sân vườn phải đảm bảo đồng bộ và hài hòa các yêu cầu về chức năng sử dụng, cải thiện khí hậu và tạo cảnh đẹp cho công trình, tạo cảnh quan chung của khu vực và đô thị.

- Kiến trúc công, hàng rào: Khuyến khích xây dựng gắn kết đồng bộ với kiến trúc công trình tạo thành một tổng thể hài hòa với công trình lân cận và cảnh quan chung. (xem thêm, tỷ lệ phần khối đặc chiếm không quá 60% diện tích).

2. Công trình nhà ở:

a) Công trình nhà ở riêng lẻ:

- Đối với công trình nhà ở riêng lẻ trong các khu vực có đồ án thiết kế riêng: Việc cấp phép xây dựng mới, cải tạo nhà ở phải căn cứ theo các quy định tại đồ án thiết kế được phê duyệt;

- Đối với các khu vực đã có quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500: Việc cấp phép xây dựng mới, cải tạo nhà phải căn cứ theo các quy định tại đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt;

- Cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xem xét quyết định các chỉ tiêu kiến trúc cụ thể (mật độ tầng cao, khoảng lùi, chức năng) trên cơ sở diện tích lô đất, các cạnh lô đất, yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật trong khu vực.

b) Công trình nhà chung cư, hỗn hợp thương mại – nhà ở, đa chức năng:

- Quy định về quy mô xây dựng: Tầng cao, hệ số sử dụng đất, quy mô dân số, khoảng lùi xây dựng phải bảo đảm phù hợp quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được duyệt và các quy định pháp lý hiện hành.

- Quy định về kiến trúc, cảnh quan:

+ Hình thức kiến trúc: Khối nhà cần được thiết kế hài hòa với không gian đường phố; mặt đứng các hướng phải được nghiên cứu đồng bộ. Hình thức kiến trúc chung cư

cần đa dạng, khuyến khích thiết kế theo phong cách kiến trúc hiện đại kết hợp truyền thống, phù hợp với đặc điểm khí hậu, tập quán sinh hoạt và nếp sống văn minh đô thị.

+ Các công trình không được phép thiết kế, lắp đặt ống, mương xả nước mưa, nước rửa sân, nước thải sinh hoạt ra vỉa hè và các tuyến đường công cộng; không được phép xây dựng và lắp đặt ram dốc hoặc cánh cổng mở lán ra vỉa hè công cộng.

+ Cây xanh cảnh quan: Khuyến khích tổ chức thảm cỏ, vườn hoa, hồ nước, tiểu cảnh, cây xanh sân vườn, cây xanh theo tường rào; Khuyến khích bố trí các tiện ích đô thị nhỏ trong khuôn viên chung cư như ghế đá, bảng thông tin, vòi nước rửa tay tại sân vườn công cộng.

3. Công trình công nghiệp:

a) Đối với khu, cụm công nghiệp xây dựng mới: Thực hiện theo đồ án quy hoạch chung đã được phê duyệt.

b) Đối với các cơ sở công nghiệp hiện trạng khi chưa di dời vào các khu, cụm công nghiệp tập trung phải có biện pháp xử lý môi trường cục bộ, điều chỉnh quỹ đất, bổ sung dải cây xanh cách ly để đảm bảo môi trường theo quy định.

4. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng (nhằm bảo tồn đối với các di sản; kiểm soát việc xây mới công trình tôn giáo, tín ngưỡng)

a) Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

b) Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình phụ trợ thuộc cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo thực hiện như quy định của pháp luật về xây dựng đối với các công trình, nhà ở riêng biệt xây dựng trong đô thị,

c) Việc tu bổ, bình phục cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo là di tích lịch sử – văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng; việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình phụ trợ thuộc các cơ sở này thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật về xây dựng.

5. Công trình tượng đài, công trình kỷ niệm, trang trí,...

- Các công trình thuộc khu vực có Thiết kế riêng thì phải tuân thủ theo các quy định tại đồ án thiết kế đó;

Điều 9. Quy định khác

1. Quảng cáo trên công trình kiến trúc

a) Việc quảng cáo trên các trục đường, tuyến phố chính phải tuân thủ thiết kế, quy hoạch về quảng cáo được phê duyệt;

b) Không được quảng cáo trên hàng rào, trong khuôn viên và trên công trình kiến trúc hành chính, chính trị - xã hội; công trình tôn giáo, tín ngưỡng; công trình kiến trúc bảo tồn; tượng đài; công trình giáo dục, y tế và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

c) Bảng quảng cáo không được che cửa đi, cửa sổ, phần trống của ban công, lô gia, lối thoát hiểm, lối phòng cháy, chữa cháy;

d) Các bảng quảng cáo phải bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực, bảo đảm an toàn điện và phòng cháy, chữa cháy.

2. Vỉa hè, vật trang trí (đèn, ghế, rào hè...)

a) Vĩa hè cần gắn kết mật thiết với chức năng của trục đường, tổ chức giao thông công cộng, lối băng qua đường, các quảng trường, công viên, khoảng lùi công trình,...

b) Bề mặt vĩa hè cần bằng phẳng, liên tục, bảo đảm an toàn cho người đi bộ; tránh việc tạo cao độ khác nhau trên vĩa hè. Vĩa hè tại các khu vực xây dựng, cải tạo mới phải có lối đi và chỉ dẫn riêng dành cho người khuyết tật.

c) Giảm tối đa các lối ra vào các công trình, ảnh hưởng đến sự liên tục của vĩa hè. Trong trường hợp cần thiết phải tạo lối ra vào, độ dốc của ram dốc không quá 8%.

d) Không cho phép mọi kết cấu kiến trúc của các công trình nhô ra không gian vĩa hè (trong khoảng cao độ từ + 3,5m trở xuống).

e) Vĩa hè chỉ được sử dụng cho việc đi lại của người đi bộ, không được bán hàng, bày hàng, đặt biển quảng cáo và chiếm không gian trên vĩa hè treo hàng hoá, cắm hạ thấp vĩa hè, làm cầu dẫn để đưa xe lên xuống. Vĩa hè, lòng đường phải được quản lý chặt chẽ theo đúng quy hoạch, chỉ giới, mốc giới xây dựng.

f) Việc phân luồng, vạch tuyến, đặt biển chỉ dẫn, đèn tín hiệu phải rõ ràng, không bị che khuất và thống nhất màu sắc, ký hiệu phong chữ viết trên toàn thành phố, không trái với Luật Giao thông đường bộ.

g) Cấm tự ý xây dựng, lắp đặt kiốt, ghé, rào hè trên vĩa hè. Đối với những khu vực có thiết kế đô thị riêng, việc xây dựng, lắp đặt phải tuân thủ theo đồ án thiết kế được phê duyệt và phải được UBND xã, huyện cấp phép.

3. Hệ thống cây xanh

- Trồng mới cây xanh trên đường phố: Xác định danh mục cây trồng cho mỗi tuyến đường. Mỗi tuyến đường chỉ trồng 01 loại cây xanh bóng mát tạo thành chuỗi, hệ thống cây xanh liên tục, hoàn chỉnh. Các loại cây cũ được giữ nguyên, nếu không phù hợp sẽ từng bước trồng thay thế. Loại cây trồng phải có đặc tính: Thân, cành chắc khỏe, rễ ăn sâu và không làm phá hỏng các công trình liên kế, ít rụng lá vào mùa đông, phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng, không có độc tố; có hoa và màu sắc đẹp.

- Không trồng các loại cây tạp không có trong danh mục quy hoạch cây trồng; không tự ý chặt, hạ cây xanh, di dời cây, bẻ cành, chặt rễ, cắt khoanh vỏ cây, đốt lửa, đặt bếp, đổ hoá chất vào gốc cây; không tự ý xây bục, bệ bao quanh gốc cây hoặc có các hành vi khác làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây.

4. Công trình hạ tầng kỹ thuật.

a) Các công trình giao thông và công trình phụ trợ giao thông: phải được thiết kế đồng bộ, đảm bảo thuận lợi cho người và phương tiện tham gia giao thông; có hình thức kiến trúc, màu sắc mỹ quan, dễ nhận biết, phù hợp với các công trình khác có liên quan trong khu quy hoạch.

b) Đối với công trình bãi đỗ xe:

- Tuân thủ quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Việc thiết kế xây dựng bãi đỗ xe phải đảm bảo dành diện tích trồng cây xanh bên trong và xung quanh bãi đỗ xe để cải thiện môi trường; phần diện tích đỗ xe ngoài

trời phải sử dụng loại vật liệu lát giảm bức xạ mặt trời, có khả năng thấm và thoát nước tốt.

- Vị trí các trạm dừng xe buýt (nếu có) phải phù hợp với quy hoạch và thiết kế đô thị được phê duyệt và đảm bảo thuận tiện cho người khuyết tật tiếp cận.

c) Các công trình đường dây, đường ống hạ tầng kỹ thuật: phải thực hiện đúng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật hiện hành.

d) Công trình thông tin, viễn thông:

- Các công trình bu chính viễn thông phải được quy hoạch, thiết kế, xây dựng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn, thẩm mỹ và phù hợp với quy hoạch chung.

- Các đường dây, đường ống kỹ thuật lắp đặt mới phải đảm bảo hạ ngầm và đảm bảo theo Quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

- Đối với các đường dây, đường ống hiện trạng các đơn vị quản lý phải thực hiện hạ ngầm qua hệ thống hộp kỹ thuật, không được đi nổi cắt ngang qua đường. Trường hợp các tuyến đường không có hộp kỹ thuật qua đường thì phải tập trung các đầu mối qua đường tại cùng một vị trí thích hợp đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Các công trình phụ trợ của hệ thống thiết bị thông tin nổi trên vỉa hè được lựa chọn mẫu có chất lượng thẩm mỹ. Đối với một số tuyến trục đường chính cần phải tuân thủ theo đồ án thiết kế đô thị riêng.

e) Công trình cấp, thoát nước, vệ sinh:

*** Công trình cấp nước:**

- Các công trình thu nước thô, nhà máy và trạm xử lý nước sạch, bể chứa, trạm bơm tăng áp, đài nước phải được thiết kế kiến trúc đảm bảo hình thức công trình phù hợp với cảnh quan chung của khu vực;

- Trụ nước chữa cháy được phép bố trí nổi trên mặt đất, phải được thiết kế đảm bảo an toàn, mỹ quan, dễ nhận biết, dễ tiếp cận sử dụng.

*** Công trình thoát nước:**

- Hệ thống hồ điều hòa, sông, mương thoát nước trong khu vực quy hoạch phải được kè mái đảm bảo an toàn. Rào chắn và lan can phòng hộ dọc theo bờ kè đảm bảo an toàn, mỹ quan theo quy hoạch, thiết kế và phương án kiến trúc được duyệt.

- Trạm bơm nước thải phải được bố trí theo quy hoạch, đảm bảo khoảng cách ly và vệ sinh môi trường. Công trình xây dựng ngầm hoặc nổi kết hợp với cây xanh đảm bảo không gian cảnh quan và mỹ quan chung.

- Nhà máy và trạm xử lý nước thải phải sử dụng công nghệ hiện đại, không gây ô nhiễm môi trường. Công trình phải tuân thủ thiết kế và phương án kiến trúc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

*** Công trình vệ sinh:**

- Nhà vệ sinh công cộng phải được bố trí kết hợp trong tòa nhà và khuôn viên công trình công cộng, thương mại dịch vụ, công trình tiện ích khác đảm bảo việc tiếp cận và sử dụng thuận tiện. Trường hợp bố trí công trình riêng biệt phải thiết kế kiến trúc phù hợp cảnh quan và mỹ quan chung. Khuyến khích xây dựng ngầm và bán ngầm.

- Thùng thu rác dọc theo các tuyến đường phải có kích thước, hình thức, màu sắc phù hợp, đảm bảo vệ sinh và thuận tiện cho sử dụng, quản lý phân loại và thu gom.

- Các trạm thu gom, trung chuyển chất thải rắn sử dụng trạm kín, áp dụng công nghệ mới và tự động hóa, kết hợp với trồng cây xanh, đảm bảo cách ly vệ sinh và an toàn môi trường, cảnh quan khu vực.

f) Công trình cấp điện:

- Cải tạo và thay thế các công trình bao che trạm biến thế hiện trạng có kiến trúc xấu, chất lượng thẩm mỹ kém; hành lang an toàn phải được bảo vệ bằng tường rào, trong hành lang kết hợp trồng cây, hoa phù hợp; cấm tận dụng mặt bằng sử dụng cho mục đích khác như đỗ xe, buôn bán hàng hóa.

- Trạm biến thế ngoài trời phải lựa chọn loại có thẩm mỹ, an toàn, các biển báo và ký hiệu phải đầy đủ, đảm bảo thẩm mỹ chung;

- Hệ thống cột và đường dây điện: Đối với khu quy hoạch mới bắt buộc phải hạ ngầm; trường hợp khu quy hoạch cũ cải tạo phải từng bước hạ ngầm tiến tới ngầm hoá toàn bộ; trong thời gian chưa hạ ngầm, phải thường xuyên kiểm tra các cột điện hiện trạng, sắp xếp bó gọn lại các đường dây đảm bảo an toàn và thẩm mỹ. Việc thực hiện ngầm hóa tuyến điện phải tổ chức lập thiết kế riêng cho từng tuyến đường có yêu cầu quản lý kiến trúc cao để đồng bộ với hệ thống đường dây, đường ống ngầm của tuyến đường.

- Chiếu sáng công cộng:

+ Các công trình kiến trúc, công trình công cộng, công trình thương mại dịch vụ, công trình quy mô lớn; các công trình di tích lịch sử, văn hóa, thể thao; tháp truyền hình;ăng ten thu, phát sóng; công trình có kiểu dáng, hình ảnh và vị trí tạo điểm nhấn của khu vực hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến bộ mặt kiến trúc và cảnh quan chung phải được chiếu sáng mặt ngoài hoặc một phần mặt ngoài của công trình để tạo cảnh quan cho khu vực.

+ Chiếu sáng nơi công cộng hoặc chiếu sáng mặt ngoài công trình phải đảm bảo mỹ quan, an toàn, hiệu quả, tiết kiệm năng lượng, phù hợp với các quy định hiện hành; các thiết bị chiếu sáng đường, phố phải được thiết kế phù hợp với yêu cầu thiết kế và góp phần nâng cao thẩm mỹ chung;

+ Yêu cầu chiếu sáng công cộng phải tuân theo các quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật và các quy định liên quan.

+ Công trình chiếu sáng trang trí phải được thiết kế, thẩm định chuyên môn về thẩm mỹ, kiến trúc và chiếu sáng.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

CÓ GIÁ TRỊ

Điều 10. Các quy định quản lý các công trình đã được xếp hạng theo pháp luật về Di sản văn hóa (công trình gốc, khu vực bảo vệ I, II và liên quan).

1. Các khu di tích, danh lam thắng cảnh (nếu có) được bảo tồn nghiêm ngặt theo đúng quy định của Luật Di sản văn hóa.

2. Về không gian: Đối với công trình xung quanh khi xây dựng phải tuân thủ theo đúng quy định của Luật Di sản văn hóa và phải được thỏa thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Về kiến trúc: Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải xác định hình thức bảo tồn, tôn tạo phù hợp với tính chất của từng loại di tích, bảo đảm thực hiện theo Luật Di sản văn hóa và các quy định về bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích, đặc biệt trong phạm vi khu vực I và II.

4. Quản lý và cấp phép xây dựng: Tuân thủ theo quy định khu vực I, II và các quy định có liên quan theo Luật Di sản văn hóa.

Điều 11. Các quy định quản lý công trình thuộc Danh mục kiến trúc có giá trị đã được phê duyệt theo Luật Kiến trúc.

UBND xã chủ trì lập Danh mục các công trình kiến trúc có giá trị, quy định quản lý trình phê duyệt và quản lý riêng theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Tổ chức thực hiện Quy định

1. Đối với việc cấp giấy phép xây dựng:

a) Công trình đã có quy định chi tiết trong Quy định: Việc cấp phép xây dựng các công trình xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao trách nhiệm cấp phép thực hiện.

b) Công trình và dự án đầu tư xây dựng có đề xuất khác với Quy định: UBND xã, huyện phối hợp với các ban ngành tham mưu, đề xuất xem xét, phê duyệt.

2. Về triển khai các quy định ở khu vực đặc thù: UBND xã, huyện dựa trên cơ sở Quy định này tổ chức lập và quản lý các đồ án Thiết kế các khu vực ưu tiên theo quy định.

3. Về nghiên cứu, bổ sung các quy định cụ thể: định kỳ hàng năm tổ chức việc đánh giá, rà soát việc thực thi các quy định trong Quy định này. Trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình phát triển đô thị trên địa bàn, cần phối hợp với các ban ngành tham mưu, đề xuất UBND Tỉnh, huyện xem xét phê duyệt.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy định quản lý kiến trúc

1. Ủy ban nhân dân huyện:

a) Chịu trách nhiệm quản lý kiến trúc, cảnh quan đô thị trên địa bàn; tổ chức thực hiện các nội dung được quy định tại Quy định này. Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm trong việc thực hiện các quy định của Quy định này theo thẩm quyền, tuân thủ theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức lập các đồ án Thiết kế riêng đối với các khu vực cần tổ chức Thiết kế quy hoạch được quy định tại Quy định này; xây dựng kế hoạch triển khai đối với các khu vực cần ưu tiên chỉnh trang, cải tạo theo quy định của Quy định này.

c) Phối hợp với Sở Xây dựng để quản lý về chất lượng thiết kế quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan các công trình thông qua công tác tuyển chọn, thi tuyển quy hoạch, thiết kế kiến trúc.

d) Lập kế hoạch đầu tư, tăng cường chất lượng cảnh quan, không gian của khu vực đối với các công trình công cộng như cây xanh đường phố, công viên, quảng trường, tượng đài; cây xanh dọc hành lang các công trình hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ các không gian cảnh quan đặc thù.

đ) Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát các quy định cụ thể trong Quy định để đề xuất bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình phát triển.

e) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các, xã tổ chức tuyên truyền vận động, phổ biến nội dung Quy định này đến các tổ chức và người dân biết để thực hiện.

2. Các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của mình tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung của Quy định này.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tư vấn thiết kế, nhà thầu xây dựng, chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung của Quy định này.

Điều 14. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm

1. UBND xã, Phòng Kinh tế & Hạ tầng thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này, kịp thời tham mưu đề xuất, báo cáo UBND huyện.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc nội dung của Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc thì kịp thời phản ánh Sở Xây dựng để xem xét./.

Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung Quy định

Trường hợp có sự khác biệt giữa Quy định này và các Quy định pháp luật khác mới ban hành, giao UBND huyện chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, nghiên cứu đề xuất phương án điều chỉnh, bổ sung.

PHỤ LỤC 09
CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
(Đính kèm theo Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện)

TT	HẠNG MỤC	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐĐ số, thửa số)	Năm	GHI CHÚ	Nguồn vốn
1	Công ty Cổ phần công trình đô thị Thủ Thừa (Trạm cấp nước) (218,5m ²)	SKC	0,02	Thửa 18 TĐĐ 7	Năm 2021		Doanh nghiệp
2	Công ty Cổ phần công trình đô thị Thủ Thừa (Trạm cấp nước) (190m ²)	SKC	0,02	Thửa 142 TĐĐ 8-2	Năm 2021		Doanh nghiệp
3	Nhà kho chứa lúa gạo	TMD	0,34	thửa 171, 198 TĐĐ 15	2021-2030	(Đỗ Hữu Ngọc)	Doanh nghiệp
4	Xây dựng trụ sở Công an xã Bình An	CAN	0,13	thửa 15 (mpt), thửa 16 (mpt) tờ 16; thửa 423 (mpt) tờ 20	2021-2030	QH mới, gần trường MG Bình AN mới	Ngân sách
5	Xây dựng bến thủy nội địa (công an huyện)	CAN	0,22	Thửa 186 TĐĐ 15	Năm 2021		Ngân sách
6	Trung tâm văn hóa và thể thao xã Bình An (Cấp giấy)	DVH	0,48	Thửa 22, 47 TĐĐ 20	Năm 2021		Ngân sách
7	XD mới Trường Mẫu	DGD	0,80	thửa đất 409, 410, 423, 3, 15,	2021 - 2030	QH mới cấp ĐT817	Ngân sách

	giáo Bình An	Mã	Diện tích	Vị trí trên bản đồ địa 16 TBD 16,20			
8	Mở rộng Trường Tiểu học Bình An	DGD	0,61	Thửa đất số 311, 320, 328(mpt), 335(mpt) TBD 16	2021 - 2030		Ngân sách
9	Mở rộng Trường THCS Bình An (ấp Vàm Kinh)	DGD	0,73	Thửa 0, 1, 5, 6, 8, 42... TBD 9-1	2021 - 2030		Ngân sách
10	Trường mẫu giáo Bình An (cấp giấy) điểm An Hòa 1	DGD	0,24	Thửa số 119 TBD số 16 tỷ lệ 1/2000	2021 - 2030		Ngân sách
11	Mở rộng trạm y tế xã Bình An	DYT	0,03	cấp thửa 548 TĐ 20	2021 - 2030		Ngân sách
12	Trụ sở UBND mới xã Bình An (cấp giấy)	TSC	0,27	Thửa 8 TBD 20	2021-2030		Ngân sách
13	Trụ sở UBND cũ (đề xuất thanh lý)	TSC	0,18	Thửa 6 TBD 8-2	Năm 2021		Ngân sách
14	NVH ấp An Hòa 1	DSH		Thửa 233 TBD 16	2021-2030	QH từ đất trường Tiểu học cũ	Ngân sách
15	NVH ấp An Hòa 2	DSH	0,30	Đường nước nằm giữa các thửa 191, 179 và thửa 283, 159, 174 tờ 4	2021-2030	lắp mương nước (Gần hộ Bùi Đức Tấn)	Ngân sách
16	NVH ấp Long Thạnh	DSH	0,30	thửa 275 (mpt), 266 (mpt) tờ 12	2021-2030	(sát đình)	Ngân sách

		Mã	Diện tích	Vị trí trên bản đồ địa		Long Thạnh)	
17	Đấu giá giao quyền sử dụng đất	ONT	0,32	Thửa 46 TĐĐ 3; Thửa 64 TĐĐ 4;	Năm 2021		Ngân sách
18	Phát triển đất ở ven lộ, chỉnh trang khu dân cư hiện hữu	ONT	5,00		2021 - 2030		Ngân sách
19	Điểm dân cư Vàm Cỏ Tây	ONT	42,55		2021 - 2030		Doanh nghiệp
20	Cao đài Chơn Lý (cấp giấy)	TON	0,13	Thửa 20, 21 TĐĐ 8-2	2021- 2030		Giáo hội
21	Cao đài Tây Ninh, Hộ đạo liên xã Bình An - Mỹ Thạnh	TON	0,22	Thửa 71, 81 TĐĐ 8-2 Thửa 611 TĐĐ 20	2021- 2030		Giáo hội
22	Chùa An Hòa (cấp giấy)	TON	0,13	Thửa 49 TĐĐ 17	2021- 2030		Giáo hội
23	Các công trình giao thông, thủy lợi, HTKT khác				2021- 2030		Ngân sách